



**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN
ĐẠI HỌC Y TÂN TẠO NĂM 2026**
(Áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1. SIÊU ÂM					
1	SIE008	Siêu âm ổ bụng	Lần	150,000	58,600
2	SIE037	Siêu âm tim 4D	Lần	600,000	-
3	SIE049	Siêu âm Khớp	Lần	120,000	-
4	SIE018	Siêu âm tuyến giáp	Lần	150,000	58,600
5	SIE019	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	150,000	58,600
6	SIE002	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	150,000	-
7	SIE003	Siêu âm dương vật	Lần	150,000	58,600
8	SIE004	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	150,000	58,600
9	SIE005	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	150,000	58,600
10	SIE006	Siêu âm màng phổi	Lần	150,000	58,600
11	SIE007	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	150,000	58,600
12	SIE009	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	150,000	58,600
13	SIE010	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	150,000	58,600
14	SIE011	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	200,000	58,600
15	SIE012	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	200,000	58,600
16	SIE013	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	180,000	58,600
17	SIE014	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	250,000	58,600
18	SIE015	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	150,000	58,600
19	SIE016	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	150,000	58,600
20	SIE017	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	150,000	58,600
21	SIE020	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	250,000	89,300
22	SIE021	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	250,000	89,300
23	SIE022	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử	Lần	250,000	89,300
24	SIE023	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	Lần	250,000	89,300
25	SIE025	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	250,000	89,300
26	SIE026	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	250,000	89,300
27	SIE027	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	250,000	89,300
28	SIE028	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	250,000	89,300
29	SIE029	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	250,000	89,300
30	SIE030	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	250,000	89,300
31	SIE031	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (bảo hiểm)	Lần	300,000	195,600
32	SIE032	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	400,000	252,300
33	SIE033	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	350,000	252,300
34	SIE034	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	400,000	252,300
35	SIE035	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	400,000	252,300
36	SIE036	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	350,000	252,300
37	SIE038	Siêu âm 3D/4D khối u	Lần	250,000	-
38	SIE040	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	Lần	80,000	-
39	SIE041	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	Lần	250,000	-
40	SIE042	Siêu âm màu tại giường	Lần	150,000	-
41	SIE043	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	150,000	-
42	SIE044	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	Lần	250,000	-
43	SIE046	Siêu âm Khớp gối (bên trái)	Lần	120,000	-
44	SIE047	Siêu âm Khớp gối (2 bên)	Lần	200,000	-
45	SIE048	Siêu âm Khớp gối (bên phải)	Lần	120,000	-
46	SIE050	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	250,000	-
47	SIE051	Siêu âm Doppler mạch máu (Chi dưới)	Lần	250,000	-
48	SIE052	Siêu âm Doppler mạch máu (Chi trên)	Lần	250,000	-
49	SIE053	Siêu âm thai và đo độ mờ da gáy	Lần	250,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
50	SIE001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	150,000	58,600
51	SIE039	Siêu âm 3D/4D thai nhi	Lần	250,000	-
52	PTTN081	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Lần	120,000	69,700
53	SIE054	Siêu âm mô mềm	lần	120,000	-
54	SAD002	Siêu âm Doppler tim	lần	295,000	252,300
55	SADMC01	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	lần	250,000	-
56	SIEDV001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (dịch vụ)	lần	150,000	-
57	SIE0001	Siêu âm song thai /đa thai	lần	250,000	-
58	SIE0002	Siêu âm song thai/đa thai và đo độ mờ da gáy	lần	300,000	-
59	SIEU55	Siêu âm qua thóp	lần	150,000	58,600
60	SIEU56	Siêu âm nhân cầu	lần	150,000	58,600
61	SIEU57	Siêu âm Doppler hốc mắt	lần	250,000	89,300
62	SIEU58	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	lần	280,000	195,600
63	SIEU59	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	lần	350,000	252,300
64	SIEU60	Siêu âm đàn hồi mô vú	lần	250,000	89,300
65	SIEU61	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	lần	230,000	89,300
66	SA0099	Đo công suất TTT (siêu âm B hoặc IOL master) Thủy tinh thể	lần	95,000	-
67	DCS0099	Đo công suất TTT (siêu âm A hoặc IOL master) Thủy tinh thể	lần	95,000	-
68	PHAU930	Siêu âm bán phần trước	lần	400,000	241,500
69	PHAU929	Siêu âm + đo trực nhân cầu	lần	130,000	90,300
70	DKTC01	Siêu âm đo chiều dài kênh cổ tử cung qua ngã âm đạo	Lần	150,000	-
71	SIE061	Siêu âm 4D song thai	lần	450,000	-
2. X- QUANG					
72	DOM001	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	400,000	148,300
73	CHU001	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Lần	200,000	130,300
74	CHU001	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	200,000	130,300
75	CHU0012	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [Chụp X-quang số hóa ở răng hoặc cận chóp]	Lần	70,000	-
76	CHU0013	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) [Chụp X-quang ở răng hoặc cận chóp]	Lần	70,000	-
77	CHU001	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	900,000	649,800
78	CHU001	Chụp Xquang đại tràng	Lần	480,000	304,800
79	CHU001	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	450,000	264,800
80	CHU001	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	450,000	264,800
81	CHU0011	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Lần	130,000	73,300
82	CHU002	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
83	CHU003	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
84	CHU004	Chụp Xquang cột sống cùng chậu thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
85	CHU005	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
86	CHU006	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
87	CHU007	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
88	CHU008	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
89	CHU009	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
90	CHU010	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
91	CHU011	Chụp Xquang hàm chéo một bên (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
92	CHU012	Chụp Xquang hàm chéo một bên (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
93	CHU013	Chụp Xquang Hirtz (Số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
94	CHU014	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
95	CHU015	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
96	CHU016	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	110,000	73,300
97	CHU017	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	110,000	73,300
98	CHU018	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	110,000	73,300
99	CHU019	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	110,000	73,300
100	CHU020	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
101	CHU021	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
102	CHU022	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
103	CHU023	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
104	CHU024	Chụp Xquang khớp vai thẳng (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
105	CHU025	Chụp Xquang khớp vai thẳng (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
106	CHU026	Chụp Xquang khung chậu thẳng (số hóa 1 phim)	Lần	140,000	73,300
107	CHU027	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
108	CHU028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
109	CHU029	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
110	CHU030	Chụp Xquang ngực thẳng (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
111	CHU031	Chụp Xquang Schuller (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
112	CHU032	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (Số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
113	CHU033	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (Số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
114	CHU034	Chụp X-quang Stenvers (số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
115	CHU035	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
116	CHU036	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
117	CHU037	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
118	CHU038	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
119	CHU039	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
120	CHU040	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
121	CHU041	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
122	CHU042	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
123	CHU043	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
124	CHU044	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
125	CHU045	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
126	CHU046	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
127	CHU047	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (Số hóa 1 phim)	Lần	130,000	73,300
128	CHU048	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	100,000	-
129	CHU049	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	100,000	-
130	CHU050	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
131	CHU051	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
132	CHU052	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
133	CHU053	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
134	CHU054	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	100,000	73,300
135	CHU055	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (Số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	100,000	73,300
136	CHU056	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	130,000	73,300
137	CHU057	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	130,000	73,300
138	CHU058	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng (có uống thuốc cản quang) (số hóa)	Lần	350,000	109,300
139	CHU059	Chụp Xquang thực quản dạ dày (có uống thuốc cản quang) (số hóa)	Lần	350,000	124,300
140	CHU060	Chụp Xquang đại tràng (có uống thuốc cản quang ; số hóa)	Lần	380,000	164,300

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
141	CHU061	Chụp Xquang đường dò (Lỗ dò cản quang)	Lần	600,000	446,800
142	CHU062	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) (có tiêm thuốc cản quang) (số hóa)	Lần	750,000	579,800
143	CHU063	Chụp XQ bụng đứng có uống thuốc cản quang tan trong nước (1 lọ 100ml)	Lần	350,000	-
144	CHU065	Chụp XQ bụng đứng có uống thuốc cản quang tan trong nước (2 lọ 100ml)	Lần	350,000	-
145	CHU083	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo (Số hóa 1 phim)	Lần	100,000	-
146	CHU087	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng (Áp dụng cho 01 vị trí)	Lần	110,000	-
147	CHU108	Chụp Xquang bàn chân (chân trái)	Lần	120,000	-
148	CHU109	Chụp Xquang bàn chân (chân phải)	Lần	120,000	-
149	CHU111	Chụp X-Quang phổi thẳng	Lần	80,000	-
150	SPX001	Sao Phim XQuang (tối đa 2 phim)	lần	40,000	-
151	CHUP112	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	lần	105,000	-
152	CHUP113	Chụp Xquang tuyến vú	lần	180,000	102,300
153	CHUP114	Chụp Xquang tại giường	lần	130,000	73,300
154	CHUP115	Chụp Xquang tại phòng mổ	lần	130,000	73,300
155	CHUP116	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	lần	91,000	-
156	CHUP117	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	lần	450,000	280,800
157	CHUP118	Chụp Xquang tuyến nước bọt	lần	600,000	426,800
158	CHUP119	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	lần	400,000	246,800
159	CHUP100	Chụp Xquang xương cổ chân hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
160	CHUP103	Chụp Xquang khớp khuỷu hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
161	CHUP105	Chụp Xquang xương bả vai hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
162	CHUP108	Chụp Xquang xương cẳng tay hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2	lần	160,000	105,300
163	CHUP109	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
164	CHUP120	Chụp Xquang xương gót hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
165	CHUP124	Chụp Xquang xương cổ tay hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
166	CHUP125	Chụp Xquang khớp gối hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
167	CHUP126	Chụp Xquang xương cẳng chân hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2	lần	160,000	105,300
168	CHUP128	Chụp Xquang xương đùi hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	160,000	105,300
169	CHUP129	Chụp Xquang xương cánh tay hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2	lần	160,000	105,300
170	CHUP130	Chụp Xquang xương bàn ngón tay hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	130,000	105,300
171	CHUP134	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (số hóa 1	lần	130,000	73,300
172	CHUP135	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	lần	130,000	73,300
173	CHUP137	Chụp Xquang Stenvers	lần	130,000	73,300
174	CHUP139	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [BÊN TRÁI] - số hóa 1 phim	lần	140,000	73,300
175	CHUP140	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [BÊN PHẢI] - số hóa 1 phim	lần	140,000	73,300
176	CHUP141	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	Lần	140,000	73,300
177	CHUP142	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	Lần	140,000	73,300
178	CHUP143	Chụp Xquang xương đòn nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim) (BÊN TRÁI)	lần	110,000	-
179	CHUP144	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị (KUB) (số hóa 1 phim)	lần	110,000	-
180	CHUP145	Chụp Xquang xương đòn nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim) (BÊN PHẢI)	lần	110,000	-
181	CHUP146	Chụp Xquang khớp vai hai bên nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	lần	130,000	-
182	CHUP147	Chụp Xquang khớp vai hai bên thẳng (số hóa 2 phim)	lần	130,000	-
183	CHUP148	Chụp Xquang khớp háng hai bên thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	lần	130,000	-
184	CHUP149	Chụp Xquang xương đòn hai bên nghiêng hoặc chéo (số hóa 2	lần	130,000	-
185	CHUP150	Chụp Xquang xương đòn hai bên thẳng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	lần	130,000	-
3. NỘI SOI CHUẨN ĐOÁN, CAN THIỆP					
186	NOI032	Nội soi đại tràng sigma	Lần	650,000	352,100
187	NOI035	Nội soi tai mũi họng	Lần	300,000	116,100

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
188	NOI036	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	1,100,000	245,500
189	THU001	Thực hiện thuốc (Không nội soi/ X-quang)	Lần	130,000	-
190	LAY001	Lấy dị vật thực quản (Hóc xương)	Lần	450,000	-
191	SIN001	Sinh thiết qua nội soi	Lần	500,000	-
192	LAY002	Lấy nấm thực quản qua nội soi	Lần	500,000	-
193	DIC001	Phí tiền mê trong nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng - đại tràng	Lần	650,000	-
194	NOI007	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Lần	750,000	-
195	NOI008	Nội soi thực tràng + Thuốc	Lần	800,000	-
196	SOI001	Soi thực quản dạ dày gấp giun hoặc lấy dị vật khó	Lần	900,000	-
197	NOI009	Nội soi đại tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	1,050,000	-
198	CHI001	Chích cầm máu ổ loét	Lần	1,050,000	-
4. OXY					
199	OXY001	Oxy 1l/phút (Giờ)	Giờ	19,000	1,080
200	OXY002	Oxy 2l/phút (Giờ)	Giờ	19,000	1,620
201	OXY003	Oxy 3l/phút (Giờ)	Giờ	29,000	1,620
202	OXY004	Oxy 4l/phút (Giờ)	Giờ	34,000	2,700
203	OXY005	Oxy 5l/phút (Giờ)	Giờ	59,000	3,780
204	OXY006	Oxy 6l/phút (Giờ)	Giờ	70,000	3,780
205	OXY007	Oxy V (> 7 l/p)	Giờ	80,000	4,860
206	OXY008	Oxy thở máy	Giờ	90,000	-
207	XT001	Xông hơi thuốc	lần	50,000	-
208	XT002	Xông khói thuốc	lần	50,000	-
209	XT003	Xông thuốc bằng máy	lần	50,000	-
210	XT004	Xông hơi phục hồi sản chậu sau sinh	lần	130,000	-
211	TBOX001	Thuê bình oxy 14 lít	binh	220,000	-
212	TBOX002	Thuê bình oxy 40 lít	binh	350,000	-
213	VXIN01	Vắc xin 6 trong 1 Infanrix Hexa (Bi) 0.5ml/liều 0.5ml/liều (Lô SX: A21CE485A Date: 30-04-2026)	Liều	-	-
214	VXIN02	Vắc xin Rotarix (Bi)(Tiêu chảy Rotavirus) 1,5ml (Lô SX: AROLE047AC - Date: 30-09-2026)	Liều	-	-
215	VXIN03	Vắc xin Phế Cầu Synflorix Inj (Bi) 0,5ml/liều (Lô SX: ASPNB360AC Date: 30-04-2026)	Liều	-	-
216	VXIN04	PREVENAR 13 (Bi)(Vắc xin Phế Cầu) 0,5mL.(13 chủng vi khuẩn)(Lô SX: KC9711 Date: 02-09-2026)	Liều	-	-
217	VXIN05	Vắc xin INFLUVAC Tetra (Hà Lan)(Phòng bệnh cúm) 0.5ml (Lô SX: J32 Date: 30-06-2025)	Liều	-	-
218	VXIN06	Vắc xin VA-MENGOCC-BC (CuBa) (Phòng bệnh viêm màng não mô cầu Tuýp B & C) 0,5ml/liều (Lô SX: 430M Date: 30-04-2027)	Liều	-	-
219	VXIN07	Vắc xin MENACTRA (Mỹ)(Phòng Bệnh viêm màng não do não mô cầu) 0,5ml/liều (Lô SX: U8412AA Date: 04-06-2026)	Liều	-	-
220	VXIN08	Vắc xin IMOJEV (Thái Lan) (Viêm Não Nhật Bản) 0,5ml/liều (Lô SX: 08C2326GA Date: 06-10-2026)	Liều	-	-
221	VXIN09	Vắc xin Priorix (Ý) (Sởi- Quai bị- Rubella) 0,5ml/liều (Lô SX: Date:)	Liều	-	-
222	VXIN10	Vắc xin INFLUVAC Tetra (Hà Lan) (Phòng bệnh cúm) 0.5ml (Lô SX: J32 Date: 30-06-2025)	liều	-	-
223	VXIN11	Vắc xin MENACTRA (Mỹ) (Phòng Bệnh viêm màng não do não mô cầu) 0,5ml/liều (Lô SX: U8412AA Date: 04-06-2026)	Liều	-	-
224	VXIN12	PREVENAR 13 (Anh) (Vắc xin Phế Cầu) 0,5mL.(13 chủng vi khuẩn)(Lô SX: KC9711 Date: 02-09-2026)	Liều	-	-
225	VXIN13	Varilrix (Mỹ) (Vắc xin thủy đậu) 0,5ml/liều (Lô SX: A70CD783A Date: 31-05-2025)	Liều	-	-
226	GTT001	Gói truyền Thuốc Loãng Xương Aclasta (gồm thuốc, công tuyến chăm sóc, VTYT)	Gói	8,500,000	-
227	GTT002	Gói Công chăm sóc, truyền dịch, VTYT Loãng Xương Aclasta	Gói	1,500,000	-
5. GIƯỜNG NỘI TRÚ					
228	G0004	Ngày giường [phòng 2 giường Vip 1 - bao phòng] - NOI TONG	Ngày	800,000	211,000
229	G0056	Phòng cách ly đơn vị cấp cứu	Ngày	600,000	-
230	GDV001	Ngày giường [phòng 2 giường Vip] - Khoa Sản	ngày	1,000,000	211,000

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
231	GNT001	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa - Bao phòng)- NOI TONG HOP	Ngày	700,000	211,000
232	GNT002	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa)- NOI TONG HOP	Ngày	450,000	211,000
233	GNT003	Ngày giường (Phòng 3 giường có điều hòa)- NOI TONG HOP	Ngày	400,000	211,000
234	GNT004	Ngày giường (Phòng 4 giường có điều hòa)- NOI TONG HOP	Ngày	350,000	211,000
235	GNT005	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa - Bao phòng)- KHOA	Ngày	800,000	211,000
236	GNT006	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa)- KHOA SẢN	Ngày	450,000	211,000
237	GNT007	Ngày giường (Phòng 3 giường có điều hòa)- KHOA SẢN	Ngày	400,000	211,000
238	GNT008	Ngày giường (Phòng 4 giường có điều hòa)- KHOA SẢN	Ngày	350,000	211,000
239	GNT015	Ngày giường (Phòng Buồng điếm)- NOI TONG HOP	ngày	850,000	211,000
240	GPNG001	Ngày giường [phòng 2 giường Vip, bao phòng] - Khoa Sản	ngày	1,500,000	211,000
241	PHONG001	Ngày giường (Phòng Bệnh nặng, có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	750,000	211,000
242	PHONG002	Ngày giường (Phòng Bệnh nặng, có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	ngày	800,000	211,000
243	PHONG003	Ngày giường (Phòng 2 giường, bao phòng, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	900,000	202,300
244	PHONG004	Ngày giường (Phòng 2 giường - bao phòng, có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	ngày	900,000	211,000
245	PHONG005	Ngày giường (Phòng 4 -6 giường, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	ngày	400,000	272,200
246	PHONG006	Ngày giường (Phòng 2 giường, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	ngày	550,000	202,300
247	PHONG007	Ngày giường (Phòng 4-6 giường, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	400,000	241,300
248	PHONG008	Ngày giường (Phòng 4-6 giường, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	400,000	202,300
249	PHONG009	Ngày giường (Phòng 2 giường, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	550,000	272,200
250	PHONG010	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	550,000	241,300
251	PHONG011	Ngày giường (Phòng 2 giường, bao phòng, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	900,000	272,200
252	GDV002	Giường nội khoa loại 2 - Hạng III - Khoa nội tổng hợp (truyền nhiễm, Covid)	Ngày	500,000	211,000
253	CS001	Chăm sóc đặc biệt	Ngày	150,000	-
254	PHONG012	Ngày giường (Phòng 2 giường, bao phòng, có điều hòa) - [Ngoại Khoa] loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	900,000	241,300
255	PHONG013	Ngày giường (Phòng 4-6 giường, có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	400,000	211,000
256	PHONG014	Ngày giường (Phòng 4-6 giường, có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Răng - Hàm - Mặt [Ngoại - LCK]	Ngày	400,000	211,000
257	PHONG015	Ngày giường (Phòng 4-6 giường, có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Tai - Mũi - Họng [Ngoại - LCK]	Ngày	400,000	211,000
258	PHONG016	Ngày giường (Phòng 4-6 giường, có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Mắt [Ngoại - LCK]	Ngày	400,000	211,000
259	PHONG017	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Ngoại tổng hợp [Ngoại - LCK]	Ngày	550,000	211,000
260	PHONG018	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Tai - Mũi - Họng [Ngoại - LCK]	Ngày	550,000	211,000
261	PHONG019	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Răng - Hàm - Mặt [Ngoại - LCK]	Ngày	550,000	211,000
262	PHONG020	Ngày giường (Phòng 2 giường có điều hòa) - [Nội khoa]-Khoa Mắt [Ngoại - LCK]	Ngày	550,000	211,000
263	PHDIEM001	Phòng (buồng điếm)	ngày	850,000	-
6. CÔNG KHÁM					
264	KHA001	Khám cấp cứu	Lần	120,000	39,800
265	KHA002	Khám mắt	Lần	100,000	39,800
266	KHA003	Khám ngoại chấn thương	Lần	100,000	39,800

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
267	KHA004	Khám ngoại niệu	Lần	100,000	39,800
268	KHA005	Khám ngoại thần kinh	Lần	100,000	39,800
269	KHA006	Khám ngoại tổng quát	Lần	100,000	39,800
270	KHA007	Khám nội nội tiết	Lần	100,000	39,800
271	KHA008	Khám nội thần kinh	Lần	100,000	39,800
272	KHA009	Khám nội tiêu hóa	Lần	100,000	39,800
273	KHA010	Khám nội tim mạch	Lần	100,000	39,800
274	KHA011	Khám nội tổng quát	Lần	100,000	39,800
275	KHA012	Khám phụ sản	Lần	100,000	39,800
276	KHA013	Khám răng hàm mặt	Lần	100,000	39,800
277	KHA014	Khám Nhi	Lần	100,000	39,800
278	KHA015	Khám tai mũi họng	Lần	100,000	39,800
279	KHA016	Khám thai	Lần	100,000	39,800
280	KHA017	Khám cấp cứu nội - ngoài giờ	Lần	200,000	39,800
281	KHA018	Khám cấp cứu ngoại - ngoài giờ	Lần	200,000	39,800
282	KHA019	Khám cấp cứu sản - ngoài giờ	Lần	200,000	39,800
283	KHA020	Khám chuyên gia	Lần	200,000	-
284	KHA021	Khám hội chẩn nội viện	Lần	150,000	-
285	KHA022	Khám nam khoa	Lần	100,000	-
286	KHA023	Khám nội - ngoài giờ	Lần	200,000	-
287	KHA024	Khám tiền mê	Lần	100,000	-
288	KHA025	Khám ung bướu	Lần	100,000	-
289	KHA026	Phụ phí khám yêu cầu bác sĩ	Lần	100,000	-
290	KHA027	Khám sức khỏe xin việc	Lần	130,000	-
291	KHA077	Khám Da liễu	Lần	100,000	39,800
292	KYCK	Công khám xoa bóp thư giãn	Lần	-	-
293	ITKSK	In Thêm Giấy Khám Sức Khỏe	tờ	10,000	-
294	HSBA001	Tóm tắt hồ sơ bệnh án	lần	100,000	-
295	KCCN001	Khám cấp cứu nội	lần	120,000	39,800
296	KCCN002	Khám cấp cứu ngoại	lần	120,000	39,800
297	KCCS001	Khám cấp cứu sản	lần	120,000	39,800
298	STC001	Sổ tiêm chủng	cuốn	15,000	-
299	KDY001	Khám đông y	lần	50,000	-
300	SYHS001	Sao y Hồ sơ bệnh án nội trú	lần	150,000	-
301	GIAYCNTT	Giấy chứng nhận thương tích	Lần	100,000	-
302	SYHS002	Sao y hồ sơ bệnh án ngoại trú	Lần	50,000	-
303	SYCD001	Sao y chi định	Lần	20,000	-
304	SYGN001	Sao y giấy nghỉ	Lần	20,000	-
305	KHAM001	Khám ngoại - ngoài giờ	lần	200,000	-
306	DVTPS001	Người nhà vào phòng sanh (1 người)	lần	500,000	-
307	KHAM002	Khám phụ sản - ngoài giờ	Lần	200,000	-
308	KHAM003	Khám sản phụ khoa ngoài giờ (KM)	Lần	59,000	-
309	KHA063	Khám sơ sinh	Lần	100,000	-
310	KHAK002	Khám mắt (gói)	Lần	-	39,800
7. PHẪU THUẬT- MẮT					
311	MOQ001	Mổ quặm bẩm sinh [PT loại 3]	Lần	1,000,000	698,800
312	KHA078	Khâu cò mi, tháo cò [PT loại 3]	Lần	800,000	452,400
313	CAT020	Cắt u da mi không ghép [PT loại 3]	Lần	1,300,000	812,100
314	CHI002	Chích dẫn lưu túi lệ [PT loại 3]	Lần	300,000	85,500
315	KHA028	Khâu phục hồi bờ mi [PT loại 2]	Lần	1,200,000	813,600
316	KHA029	Khâu da mi đơn giản [PT loại 3]	Lần	1,300,000	897,100
317	KHA030	Khâu kết mạc [PT loại 3]	Lần	1,300,000	897,100
318	XUL001	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [PT loại 3]	Lần	1,500,000	1,043,500
319	PHAU448	Gói phẫu thuật phaco - Thủy tinh thể đơn tiêu - Synthesis(SIPY)	lần	7,500,000	-
320	PHAU449	Gói phẫu thuật phaco - Thủy tinh thể đơn tiêu - Enova GF3	lần	7,500,000	-
321	PHAU450	Gói phẫu thuật phaco - Thủy tinh thể đơn tiêu - Optima	lần	7,500,000	-
322	PHAU451	Gói phẫu thuật phaco - Thủy tinh thể Đa tiêu Synthesis Plus	lần	17,000,000	-
323	PHAU700	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá - gây tê	Lần	2,800,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
324	PHAU701	Phẫu thuật mổ ghép kết mạc tự thân có hoặc không áp thuốc chống chuyên hoá	Lần	2,800,000	-
325	PHAU702	Phẫu thuật cắt mổ ghép màng ối, kết mạc có hoặc không sử dụng keo dán sinh học - gây tê	Lần	2,800,000	-
326	PHAU703	Phẫu thuật mổ ghép kết mạc tự thân có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	2,800,000	-
327	PHAU705	Phẫu thuật mổ đơn thuần 1 mắt - gây tê	Lần	4,000,000	-
328	PHAU706	Phẫu thuật mổ kép	Lần	3,500,000	-
329	PHAU707	Phẫu thuật cắt mổ mắt (Đơn giản)	Lần	1,500,000	-
330	MMPC001	Mổ mắt phaco	lần	7,500,000	-
8. PHẪU THUẬT- RHM					
331	CAT001	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [PT loại 3]	Lần	350,000	178,900
332	NHO001	Nhổ răng vĩnh viễn [PT loại 3]	Lần	600,000	239,500
333	DIE002	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit [PT loại 3]	Lần	800,000	493,500
334	DIE003	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA [PT loại 3]	Lần	800,000	493,500
335	PHAU511	Phẫu thuật u thần kinh trên da [dưới 5cm] [PT loại I]	Lần	2,000,000	771,000
336	PHAU512	Phẫu thuật u thần kinh trên da [trên 5cm] [PT loại I]	Lần	2,500,000	1,208,800
9. PHẪU THUẬT HSCC- CD					
337	MOK001	Mở khí quản cấp cứu [PT loại 1]	Lần	2,500,000	759,800
338	MOK002	Mở khí quản thường quy [PT loại 2]	Lần	2,000,000	759,800
10. PHẪU THUẬT NHI KHOA					
339	KHA080	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	500,000	289,500
340	THA001	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm (Nhi khoa)]	Lần	175,000	89,500
341	THA001	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng (Nhi khoa)]	Lần	500,000	275,600
342	THA001	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng (Nhi khoa)]	Lần	450,000	193,600
343	KHA081	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	500,000	354,200
344	KHA082	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	320,000	269,500
345	VAD001	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² [PT loại 2] [Nhi khoa]	Lần	4,210,000	3,044,900
346	TAO001	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản [PT loại 1] [Nhi khoa]	Lần	6,500,000	3,720,600
347	CHO028	Chọc dò túi cùng Douglas [Nhi khoa]	Lần	500,000	-
348	NAO002	Nạo vét ổ ổ chậu có viêm xương [PT loại 2] [Nhi khoa]	Lần	3,780,000	694,000
349	NAO003	Nạo vét ổ ổ chậu không viêm xương [PT loại 3] [Nhi khoa]	Lần	1,250,000	649,800
350	CAT035	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Lần	4,100,000	618,300
351	CAT036	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Lần	3,780,000	-
352	TES008	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Lần	780,000	546,100
353	TES009	Test nội bì [Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh (Nhi khoa)]	Lần	540,000	406,800
354	TES010	Test nội bì [Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh (Nhi khoa)]	Lần	590,000	493,800
355	TES011	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	720,000	394,800
356	LAM008	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [PT loại 2] [Nhi khoa]	Lần	5,400,000	3,116,800
357	KHA083	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	500,000	354,200
358	KHA084	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	320,000	289,500
359	KHA085	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm (Nhi khoa)]	Lần	500,000	269,500
360	CAT037	Cắt Amidan bằng Coblator	Lần	4,100,000	-
361	PHA012	Phẫu thuật nạo VA gây mê [PT loại 2] [Nhi khoa]	Lần	2,350,000	852,900
362	NOI031	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Họng]	Lần	100,000	40,000
363	LAY029	Lấy dị vật tại ngoài dưới kính hiển vi (gây tê) (Nhi khoa)	Lần	300,000	170,600
364	THA001	Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng (Nhi Khoa)]	Lần	500,000	275,600

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
365	THA001	Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng (Nhi khoa)]	Lần	450,000	193,600
366	THA001	Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	210,000	89,500
367	CAT040	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm [PT loại 3] [Nhi]	Lần	1,780,000	771,000
368	BOC003	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm [PT loại 1] [Nhi khoa]	Lần	2,500,000	1,208,800
369	CAT041	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	2,500,000	-
370	LAY031	Lấy dị vật tai đơn giản (Nhi khoa)	Lần	150,000	70,300
371	RUA001	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...) [PT loại 2] [Nhi]	Lần	1,200,000	830,200
372	KHA032	Khâu da mi [PT loại 3] (Nhi khoa)	Lần	2,000,000	1,595,200
373	KHI001	Khí dung mũi họng (Nhi khoa)	Lần	50,000	27,500
374	KHI003	Khí dung thuốc cấp cứu (Nhi khoa)	Lần	60,000	27,500
375	LAM001	Làm thuốc tai (Nhi khoa)	Lần	50,000	22,000
376	LAY005	Lấy dị vật hạ họng (Nhi khoa)	Lần	150,000	43,100
377	CHI004	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc (Nhi khoa)	Lần	180,000	85,500
378	DOT003	Đốt nhiệt họng hạt (Nhi khoa)	Lần	150,000	89,400
379	DAT005	Đặt sonde hậu môn (Nhi khoa)	Lần	250,000	92,400
380	THO002	Thông tiểu	Lần	120,000	101,800
381	NHO004	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay (Nhi khoa)	Lần	300,000	110,600
382	DOT004	Đốt lạnh họng hạt (Nhi khoa)	Lần	200,000	141,500
383	CHI007	Chích hạch viêm mũi (Nhi khoa)	Lần	300,000	218,500
384	RAC001	Rạch Áp xe (Nhi khoa)	Lần	300,000	218,500
385	NHO007	Nhỏ chân răng vĩnh viễn (Nhi khoa)	Lần	400,000	217,200
386	NAN003	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu (Nhi khoa)	Lần	550,000	-
387	NAN005	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] (Nhi khoa)	Lần	600,000	257,000
388	NAN010	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (Nhi khoa)	Lần	550,000	-
389	NAN011	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (Nhi khoa)	Lần	550,000	-
390	NAN012	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (Bột liền)(Nhi khoa)	Lần	650,000	282,000
391	NAN015	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (bột liền) (Nhi khoa)	Lần	550,000	372,700
392	NAN016	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột liền) (Nhi khoa)	Lần	550,000	372,700
393	NAN023	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (Bột liền)(Nhi khoa)	Lần	550,000	372,700
394	NAN026	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (Nhi khoa)	Lần	550,000	372,700
395	NAN027	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền)(Nhi khoa)	Lần	550,000	434,600
396	CAP002	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp (Nhi khoa)	Lần	650,000	532,500
397	LAY010	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê) (Nhi khoa)	Lần	600,000	530,700
398	DAT013	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	Lần	600,000	-
399	BOC004	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	lần	900,000	-
400	CHIEU001	Chiếu đèn vàng da sơ sinh	lần	120,000	-
401	CHIEU002	Chiếu đèn vàng da sơ sinh dưới 1h	lần	60,000	-
402	XO001	Xỏ khuyên tai bé	Lần	60,000	-
403	SD001	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	lần	1,250,000	1,042,500
404	DCT001	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	lần	750,000	685,500
405	DCT002	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	lần	1,250,000	1,158,500
406	HD001	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	lần	50,000	14,100
407	DO001	Đặt ống nội khí quản	lần	650,000	600,500
408	TM001	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	lần	670,000	625,000
409	HTHH001	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	lần	670,000	625,000
410	HDNKQ001	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	lần	450,000	373,600
411	HDNKQ002	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	lần	650,000	532,400
412	CDT001	Chọc dịch tuỷ sống	lần	200,000	126,900
11. PHẪU THUẬT- TMH					
413	KHA031	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng [PT loại 3]	Lần	1,200,000	1,075,700
414	PT0001	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	lần	2,000,000	-
415	NXCM001	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	lần	2,000,000	-
416	SLT001	Chỉnh hình sẹo lồi thùy tai nhỏ	lần	1,200,000	-
417	SLT002	Chỉnh hình sẹo lồi thùy tai lớn	lần	3,000,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
418	PTNS001	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (mở khe dưới) [Gây tê]	lần	4,728,000	-
419	PTNS002	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (mở khe giữa) [Gây tê]	lần	8,100,000	-
420	NXCM002	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (đặc biệt)	lần	3,000,000	-
421	PHAU972	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [PT loại III]	lần	4,000,000	1,570,700
422	PHAU971	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản [PT loại III]	lần	2,500,000	1,075,700
423	PHAU969	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng [PT loại III]	lần	2,400,000	1,051,700
424	PHAU968	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng [PT loại III]	lần	2,400,000	1,051,700
425	PHAU967	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má [PT loại III]	lần	2,500,000	1,075,700
426	PHAU966	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) [PT loại III]	lần	2,000,000	759,800
427	PHAU965	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA [gây mê] [PT loại III]	lần	2,500,000	1,075,700
428	PHAU964	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) [Bao gồm cả dao Hummer][gây mê] [PT loại II]	lần	4,200,000	1,658,900
429	PHAU963	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator [Bao gồm cả dao Hummer][gây mê] [PT loại II]	lần	4,200,000	1,658,900
430	PHAU962	Phẫu thuật nạo V.A nội soi [PT loại II]	lần	6,000,000	3,045,800
431	PHAU961	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản [PT loại II]	lần	2,350,000	852,900
432	PHAU960	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan [gây mê] [PT loại II]	lần	6,000,000	3,045,800
433	PHAU959	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện] [Chưa bao gồm dao cắt] [PT loại II]	lần	4,500,000	1,761,400
434	PHAU958	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt] [PT loại I]	lần	7,000,000	4,003,900
435	PHAU957	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator [Bao gồm cả Coblator] [PT loại II]	lần	5,500,000	2,487,100
436	PHAU956	Phẫu thuật cắt Amidan [gây mê] [dao điện] [Chưa bao gồm dao cắt] [PT loại II]	lần	4,500,000	1,761,400
437	PHAU955	Phẫu thuật cắt Amidan [gây mê] [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm] [Đã bao gồm dao cắt] [PT loại II]	lần	7,000,000	4,003,900
438	PHAU954	Phẫu thuật cắt Amidan [gây mê] [PT loại II]	lần	4,000,000	1,217,100
439	PHAU953	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	lần	1,450,000	-
440	PHAU952	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê] [PT loại III]	lần	3,800,000	1,326,200
441	PHAU951	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê] [PT loại III]	lần	5,000,000	2,804,100
442	PHAU942	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [PT loại II]	lần	2,800,000	1,646,800
443	PHAU941	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt][gây tê] [PT loại II]	lần	4,200,000	2,033,900
444	PHAU940	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt] [PT loại II]	lần	4,700,000	2,981,800
445	PHAU939	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai [PT loại III]	lần	2,500,000	1,075,700
446	PHAU938	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [PT loại III]	lần	6,500,000	2,976,800
447	PHAU937	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [PT loại III]	lần	7,000,000	3,209,900
448	PHAU936	Đặt ống thông khí màng nhĩ [Đã bao gồm chi phí mũi khoan] [PT loại III]	lần	6,500,000	2,976,800
449	PHAU935	Đặt ống thông khí màng nhĩ [PT loại III]	lần	7,000,000	3,209,900
450	PHAU934	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê] [PT loại III]	lần	7,000,000	3,209,900
451	PHAU933	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê] [PT loại III]	lần	2,000,000	580,400
452	PHAU932	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê] [PT loại III]	lần	2,772,000	874,800
453	PHAU931	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê] [PT loại III]	lần	3,000,000	1,385,400
12. PHẪU THUẬT- NGOẠI KHOA					
454	CAT002	Cắt bỏ bao da quy đầu do dính hoặc dài [PT loại 3]	Lần	2,500,000	1,509,500
455	DAN001	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang [Chưa bao gồm sonde JJ] [PT loại 2]	Lần	3,000,000	1,920,900
456	PHA001	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây mê] [PT loại II]	Lần	4,500,000	2,767,900
457	PHA002	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi [PT loại 1]	Lần	4,500,000	3,433,300
458	PHA003	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [PT loại 2]	Lần	5,200,000	3,226,900
459	PTTNM064	Bóc giả mạc	Lần	150,000	-
460	PTTNM063	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lần	100,000	-
461	PTTNM039	Bơm hơi /khí tiền phòng	Lần	1,500,000	830,200
462	PTTNM056	Bơm rửa lệ đạo	Lần	150,000	-
463	PTTNM057	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	300,000	-
464	PTTNM030	Chích dẫn lưu túi lệ	Lần	500,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
465	PTTNM062	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	400,000	-
466	PTTNM040	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	4,000,000	830,200
467	PTTNM025	Cắt bỏ túi lệ	Lần	4,000,000	930,200
468	PTTNM053	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	300,000	-
469	PTTNM044	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	200,000	-
470	PTTNM054	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	200,000	-
471	PTTNM015	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Lần	200,000	-
472	PTTNM017	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Lần	200,000	-
473	PTTNM016	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	200,000	-
474	PTTNM018	Cắt cơ Muller	Lần	10,000,000	1,402,600
475	PTTNM007	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Lần	3,000,000	-
476	PTTNM011	Cắt u da mi không ghép	Lần	2,000,000	-
477	PTTNM073	Khám lâm sàng mắt	Lần	100,000	-
478	PTTNM029	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	3,000,000	-
479	PTTNM037	Khâu củng mạc [đơn thuần]	Lần	5,000,000	849,600
480	PTTNM032	Khâu da mi đơn giản	Lần	1,500,000	-
481	PTTNM036	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Lần	5,000,000	799,600
482	PTTNM051	Khâu kết mạc	Lần	2,000,000	-
483	PTTNM033	Khâu phục hồi bờ mi	Lần	2,500,000	-
484	PTTNM035	Khâu phủ kết mạc	Lần	2,000,000	698,800
485	PTTNM052	Lấy calci kết mạc	Lần	150,000	-
486	PTTNM019	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da	Lần	7,000,000	-
487	PTTNM027	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lần	1,000,000	-
488	PTTNM050	Lấy dị vật kết mạc	Lần	150,000	-
489	PTTNM049	Lấy máu làm huyết thanh	Lần	500,000	-
490	PTTNM041	Mức nội nhãn	Lần	4,000,000	-
491	PTTNM043	Mỏ quặm bẩm sinh	Lần	6,000,000	-
492	PTTNM008	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Lần	3,000,000	-
493	PTTNM085	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	200,000	-
494	PTTNM060	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	50,000	-
495	PTTNM020	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	Lần	5,000,000	570,300
496	PTTNM014	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	Lần	5,000,000	830,200
497	PTTNM031	Phẫu thuật lác người lớn	Lần	5,000,000	-
498	PTTNM013	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Lần	4,000,000	830,200
499	PTTNM076	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt dưới	Lần	6,000,000	-
500	PTTNM075	Phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên	Lần	5,000,000	-
501	PTTNM004	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Lần	6,000,000	1,722,100
502	PTTNM009	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Lần	2,805,044	1,632,200
503	PTTNM010	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Lần	2,805,044	1,632,200
504	PTTNM026	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	3,500,000	960,200
505	PTTNM077	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	Lần	6,000,000	1,194,100
506	PTTNM042	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Lần	6,000,000	1,351,400
507	PTTNM001	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL (Thủy tinh thể nhân tạo Cristal)	Lần	6,008,255	2,752,600
508	PTTNM078	Phẫu thuật tạo nếp mi	Lần	7,000,000	-
509	PH0004	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	lần	5,000,000	-
510	PTTNM005	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch	Lần	10,000,000	2,020,300
511	PTTNM065	Rạch áp xe mi	Lần	300,000	-
512	PTTNM066	Rạch áp xe túi lệ	Lần	500,000	-
513	PTTNM024	Rửa chất nhân tiền phòng	Lần	1,000,000	830,200
514	PTTNM061	Rửa củng đồ	Lần	100,000	-
515	PTTNM023	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Lần	1,000,000	830,200
516	PTTNM104	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Lần	120,000	-
517	PTTNM082	Siêu âm bán phần trước	Lần	300,000	-
518	PTTNM084	Test phát hiện khô mắt	Lần	50,000	-
519	PTTNM083	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	50,000	-
520	PTTNM058	Thay băng vô khuẩn	Lần	50,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
521	PTTNM072	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	200,000	-
522	PTTNM038	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Lần	3,000,000	1,244,100
523	PTTNM094	Thử kính	Lần	50,000	-
524	PTTNM046	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	300,000	-
525	PTTNM045	Tiêm dưới kết mạc	Lần	300,000	-
526	PTTNM047	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	300,000	-
527	PTTNM059	Tra thuốc nhỏ mắt	Lần	50,000	-
528	PTTNM012	Tái tạo cùng đồ	Lần	3,000,000	-
529	PTTNM022	Tập nhược thị	Lần	500,000	-
530	PTTNM096	Xác định sơ đồ song thị	Lần	100,000	-
531	PTTNM034	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	2,000,000	-
532	PTTNM097	Đo biên độ điều tiết	Lần	100,000	-
533	PTTNM092	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	130,000	-
534	PTTNM090	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	100,000	-
535	PTTNM089	Đo sắc giác	Lần	100,000	-
536	PTTNM098	Đo thị giác 2 mắt	Lần	100,000	-
537	PTTNM074	Đo thị giác tương phản	Lần	300,000	-
538	PTTNM093	Đo thị lực	Lần	50,000	-
539	PTTNM087	Đo thị trường chu biên	Lần	200,000	-
540	PTTNM086	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	250,000	-
541	PTTNM095	Đo độ lác	Lần	100,000	-
542	PTTNM006	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Lần	45,000,000	-
543	PTTNM067	Đặt kính áp tròng điều trị: bệnh lý bề mặt giác mạc	Lần	500,000	-
544	PTTNM055	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Lần	120,000	-
545	PHAU001	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây mê]	lần	3,530,000	-
546	PHAU002	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo][gây tê] [PT loại I]	lần	5,200,000	2,604,700
547	PHAU003	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây mê]	lần	5,866,000	-
548	PHAU005	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo][gây tê] [PT loại I]	lần	5,200,000	2,604,700
549	PHAU006	Phẫu thuật vết thương bàn tay [gây tê]	lần	5,200,000	-
550	PHAU007	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [gây tê]	lần	6,090,000	-
551	PHAU008	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây mê]	lần	6,200,000	-
552	PHAU009	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê] [PT loại II]	lần	4,300,000	2,583,600
553	PHAU010	Phẫu thuật vá da diện tích < 5 cm ² [gây mê]	lần	3,000,000	-
554	PHAU011	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	lần	5,200,000	-
555	PHAU012	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây mê]	lần	4,750,000	-
556	PHAU013	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	lần	4,750,000	-
557	PHAU014	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây mê]	lần	5,200,000	-
558	PHAU015	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây mê]	lần	4,750,000	-
559	PHAU016	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây mê]	lần	5,200,000	-
560	PHAU017	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây mê]	lần	5,200,000	-
561	PHAU018	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	lần	5,200,000	-
562	PHAU019	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê] [PT loại II]	lần	6,000,000	4,304,000
563	PHAU020	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây mê]	lần	5,400,000	-
564	PHAU021	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây mê]	lần	5,400,000	-
565	PHAU022	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây mê]	lần	5,200,000	-
566	PHAU023	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây mê]	lần	5,200,000	-
567	PHAU024	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương [gây mê]	lần	3,570,000	-
568	PHAU025	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây mê]	lần	5,200,000	-
569	PHAU026	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây mê]	lần	5,200,000	-
570	PHAU027	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm >8 cm [gây mê]	lần	3,500,000	-
571	PHAU028	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm 3-8 cm [gây mê]	lần	1,500,000	-
572	PHAU030	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây mê]	lần	4,730,000	-
573	PHAU031	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [gây	lần	6,090,000	-
574	PHAU032	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần [gây mê]	lần	6,090,000	-
575	PHAU033	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
576	PHAU034	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [gây mê]	lần	6,860,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
577	PHAU035	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gây mê]	lần	5,300,000	-
578	PHAU036	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
579	PHAU037	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [gây mê]	lần	6,090,000	-
580	PHAU038	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp [gây mê]	lần	6,090,000	-
581	PHAU039	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
582	PHAU040	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
583	PHAU041	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
584	PHAU042	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
585	PHAU043	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [gây mê]	lần	6,090,000	-
586	PHAU044	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
587	PHAU045	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay [gây mê]	lần	6,090,000	-
588	PHAU046	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia [gây mê]	lần	5,500,000	-
589	PHAU047	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây mê]	lần	5,500,000	-
590	PHAU048	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	lần	5,500,000	-
591	PHAU049	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong [gây mê]	lần	6,090,000	-
592	PHAU050	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài [gây mê]	lần	6,090,000	-
593	PHAU051	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
594	PHAU052	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong [gây mê]	lần	6,090,000	-
595	PHAU053	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài [gây mê]	lần	6,090,000	-
596	PHAU054	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
597	PHAU055	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
598	PHAU056	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
599	PHAU057	Phẫu thuật KHX gãy hờ II thân hai xương cẳng tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
600	PHAU058	Phẫu thuật KHX gãy hờ I thân hai xương cẳng tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
601	PHAU059	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
602	PHAU060	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II hai xương cẳng chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
603	PHAU061	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
604	PHAU062	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
605	PHAU063	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [gây mê]	lần	6,450,000	-
606	PHAU064	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [gây mê]	lần	6,090,000	-
607	PHAU065	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp [gây mê]	lần	6,090,000	-
608	PHAU066	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	lần	6,090,000	-
609	PHAU067	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây mê]	lần	5,100,000	-
610	PHAU068	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây mê]	lần	4,730,000	-
611	PHAU069	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây	lần	6,090,000	-
612	PHAU070	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon [gây mê]	lần	6,090,000	-
613	PHAU071	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [gây mê]	lần	6,090,000	-
614	PHAU072	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [gây mê]	lần	4,600,000	-
615	PHAU073	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [gây mê]	lần	6,090,000	-
616	PHAU074	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây mê]	lần	5,200,000	-
617	PHAU075	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [gây mê]	lần	5,400,000	-
618	PHAU076	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây mê]	lần	3,840,000	-
619	PHAU077	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [gây mê]	lần	3,240,000	-
620	PHAU078	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [gây mê]	lần	3,240,000	-
621	PHAU079	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [gây mê]	lần	3,240,000	-
622	PHAU080	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây	lần	4,710,000	-
623	PHAU081	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép) [gây	lần	5,200,000	-
624	PHAU082	Phẫu thuật đập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây mê]	lần	5,200,000	-
625	PHAU083	Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ [gây mê]	lần	5,200,000	-
626	PHAU084	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay [gây mê]	lần	6,090,000	-
627	PHAU085	Nẹp bột các loại, không nắn	lần	600,000	-
628	PHAU087	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	lần	600,000	-
629	PHAU088	Nắn, bó bột gãy Monteggia	lần	550,000	-
630	PHAU089	Nắn, bó bột gãy mâm chày	lần	550,000	-
631	PHAU090	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	lần	650,000	-
632	PHAU092	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây mê]	lần	5,200,000	-
633	PHAU093	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây mê]	lần	5,200,000	-
634	PHAU094	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây mê]	lần	5,200,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
635	PHAU097	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	lần	5,200,000	-
636	PHAU098	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây mê]	lần	7,200,000	-
637	PHAU099	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ [gây mê]	lần	4,500,000	-
638	PHAU100	Phẫu thuật u thần kinh trên da [gây mê]	lần	2,200,000	-
639	PHAU102	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca [gây mê]	lần	3,500,000	-
640	PHAU103	Lấy sỏi bàng quang [gây tê] [PT loại II]	lần	5,200,000	3,546,600
641	PHAU105	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê] [PT loại II]	lần	5,300,000	2,035,200
642	PHAU106	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [gây mê]	lần	3,200,000	-
643	PHAU107	Cắt hẹp bao quy đầu [gây mê]	lần	2,500,000	-
644	PHAU108	Mở rộng lỗ sáo [gây mê]	lần	2,500,000	-
645	PHAU109	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây mê]	lần	5,800,000	-
646	PHAU110	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [gây mê]	lần	7,100,000	-
647	PHAU111	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây mê]	lần	7,100,000	-
648	PHAU112	Tháo xoắn ruột non [gây mê]	lần	7,100,000	-
649	PHAU113	Tháo lồng ruột non [gây mê]	lần	7,100,000	-
650	PHAU114	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [gây mê]	lần	7,100,000	-
651	PHAU115	Gỡ dính sau mổ lại [gây mê]	lần	7,100,000	-
652	PHAU116	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê] [PT loại II]	lần	3,900,000	2,277,400
653	PHAU117	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê] [PT loại II]	lần	3,900,000	2,277,400
654	PHAU118	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp-xe [gây mê]	lần	3,600,000	-
655	PHAU120	Làm hậu môn nhân tạo (Đại Tràng) [gây mê]	lần	5,300,000	-
656	PHAU121	Làm hậu môn nhân tạo (Trực Tràng) [gây mê]	lần	5,300,000	-
657	PHAU122	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,276,400
658	PHAU123	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,276,400
659	PHAU126	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,276,400
660	PHAU127	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,276,400
661	PHAU128	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,276,400
662	PHAU129	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn [gây mê]	lần	3,000,000	-
663	PHAU130	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [gây mê]	lần	2,300,000	-
664	PHAU131	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [gây mê]	lần	2,300,000	-
665	PHAU133	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [PT loại I]	lần	6,500,000	5,204,600
666	PHAU134	Cắt túi mật [gây mê]	lần	5,700,000	-
667	PHAU135	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,800,000	2,816,800
668	PHAU136	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,800,000	2,816,800
669	PHAU137	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,800,000	2,816,800
670	PHAU138	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây mê] [PT loại 2]	lần	5,800,000	2,816,800
671	PHAU139	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại I]	lần	6,400,000	2,816,800
672	PHAU140	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại I]	lần	7,500,000	2,816,800

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
673	PHAU141	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại II]	lần	5,800,000	2,816,800
674	PHAU142	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại I]	lần	5,400,000	2,816,800
675	PHAU143	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu][gây tê] [PT loại I]	lần	6,800,000	2,816,800
676	PHAU147	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối][gây tê] [PT loại I]	lần	4,800,000	2,276,100
677	PHAU188	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [gây tê]	Lần	3,530,000	-
678	PHAU190	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	Lần	5,866,000	-
679	PHAU191	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê] [PT loại II]	Lần	4,300,000	2,390,200
680	PHAU300	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	lần	7,200,000	-
681	PHAU301	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ [gây tê]	lần	4,500,000	-
682	PHAU302	Phẫu thuật u thần kinh trên da [gây tê]	lần	2,200,000	-
683	PHAU194	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới [gây mê]	Lần	6,090,000	-
684	PHAU195	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê]	Lần	6,200,000	-
685	PHAU303	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	lần	2,950,000	-
686	PHAU304	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca [gây tê]	lần	3,500,000	-
687	PHAU197	Phẫu thuật vá da diện tích < 5 cm ² [gây tê]	Lần	3,000,000	-
688	PHAU306	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	lần	5,200,000	-
689	PHAU198	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây mê]	Lần	5,200,000	-
690	PHAU307	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	lần	3,500,000	-
691	PHAU308	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	lần	5,300,000	-
692	PHAU309	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [gây tê]	lần	3,200,000	-
693	PHAU310	Cắt hẹp bao quy đầu [gây tê]	lần	2,500,000	-
694	PHAU199	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	Lần	4,750,000	-
695	PHAU311	Mở rộng lỗ sáo [gây tê]	lần	2,500,000	-
696	PHAU312	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây tê]	lần	5,800,000	-
697	PHAU313	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [gây tê]	lần	7,100,000	-
698	PHAU314	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [gây tê]	lần	7,100,000	-
699	PHAU315	Tháo xoắn ruột non [gây tê]	lần	7,100,000	-
700	PHAU316	Tháo lồng ruột non [gây tê]	lần	7,100,000	-
701	PHAU317	Đầy bã thức ăn xuống đại tràng [gây tê]	lần	7,100,000	-
702	PHAU318	Gỡ dính sau mổ lại [gây tê]	lần	7,100,000	-
703	PHAU200	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	Lần	5,200,000	-
704	PHAU319	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	lần	3,600,000	-
705	PHAU321	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [gây tê]	lần	3,600,000	-
706	PHAU322	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	lần	4,600,000	-
707	PHAU323	Làm hậu môn nhân tạo (Đại Tràng) [gây tê]	lần	5,300,000	-
708	PHAU324	Làm hậu môn nhân tạo (Trực Tràng) [gây tê]	lần	5,300,000	-
709	PHAU325	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	lần	5,100,000	-
710	PHAU326	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	lần	5,100,000	-
711	PHAU327	Phẫu thuật Longo [gây tê]	lần	4,200,000	-
712	PHAU328	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [gây tê]	lần	6,000,000	-
713	PHAU330	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	lần	5,100,000	-
714	PHAU332	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn [gây tê]	lần	3,000,000	-
715	PHAU333	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [gây tê]	lần	2,300,000	-
716	PHAU334	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [gây tê]	lần	2,300,000	-
717	PHAU335	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	lần	3,200,000	-
718	PHAU337	Cắt túi mật [gây tê]	lần	5,700,000	-
719	PHAU347	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [gây tê]	lần	4,500,000	-
720	PHAU348	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	lần	4,700,000	-
721	PHAU349	Khâu vết thương thành bụng [gây tê]	lần	3,500,000	-
722	PHAU201	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	Lần	4,750,000	-
723	PHAU202	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	Lần	5,200,000	-
724	PHAU203	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	Lần	5,200,000	-
725	PHAU205	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	Lần	5,400,000	-
726	PHAU206	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	Lần	5,400,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
727	PHAU207	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	Lần	5,200,000	-
728	PHAU208	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi [gây tê]	Lần	5,200,000	-
729	PHAU209	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương [gây tê]	Lần	3,570,000	-
730	PHAU210	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	5,200,000	-
731	PHAU211	Phẫu thuật nối gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	Lần	5,200,000	-
732	PHAU212	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm >8 cm [gây tê]	Lần	3,500,000	-
733	PHAU213	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm 3-8 cm [gây tê]	Lần	1,500,000	-
734	PHAU214	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	Lần	700,000	-
735	PHAU216	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	Lần	4,730,000	-
736	PHAU219	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [gây	Lần	6,090,000	-
737	PHAU220	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần [gây tê]	Lần	6,090,000	-
738	PHAU221	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
739	PHAU222	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [gây tê]	Lần	6,860,000	-
740	PHAU223	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	Lần	5,300,000	-
741	PHAU224	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
742	PHAU225	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày [gây tê]	Lần	6,090,000	-
743	PHAU226	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp [gây tê]	Lần	6,090,000	-
744	PHAU227	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [gây tê]	lần	6,090,000	-
745	PHAU228	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
746	PHAU229	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân [gây tê]	Lần	6,090,000	-
747	PHAU230	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
748	PHAU231	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu [gây tê]	Lần	6,090,000	-
749	PHAU232	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
750	PHAU233	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
751	PHAU234	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia [gây tê]	Lần	5,500,000	-
752	PHAU235	Phẫu thuật KHX gãy mòm khuỷu phức tạp [gây tê]	Lần	5,500,000	-
753	PHAU236	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong [gây tê]	Lần	6,090,000	-
754	PHAU237	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài [gây tê]	Lần	6,090,000	-
755	PHAU238	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân [gây tê]	Lần	6,090,000	-
756	PHAU239	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong [gây tê]	Lần	6,090,000	-
757	PHAU240	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài [gây tê]	Lần	-	-
758	PHAU241	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
759	PHAU243	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
760	PHAU244	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
761	PHAU393	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [gây tê]	lần	5,400,000	-
762	PHAU395	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [gây tê]	lần	5,400,000	-
763	PHAU397	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [gây tê]	lần	6,400,000	-
764	PHAU399	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [gây tê]	lần	6,400,000	-
765	PHAU401	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [gây tê]	lần	7,350,000	-
766	PHAU403	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [gây tê]	lần	5,300,000	-
767	PHAU405	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [gây tê]	lần	5,600,000	-
768	PHAU407	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa [gây tê]	lần	5,300,000	-
769	PHAU409	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	lần	5,100,000	-
770	PHAU411	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây tê]	lần	5,500,000	-
771	PHAU413	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [gây tê]	lần	5,800,000	-
772	PHAU415	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [gây tê]	lần	6,200,000	-
773	PHAU417	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ [gây tê]	lần	4,700,000	-
774	PHAU419	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [gây tê]	lần	4,700,000	-
775	PHAU245	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
776	PHAU246	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
777	PHAU247	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
778	PHAU248	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân [gây tê]	Lần	6,090,000	-
779	PHAU249	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
780	PHAU250	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân [gây tê]	Lần	6,090,000	-
781	PHAU251	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [gây tê]	Lần	6,450,000	-
782	PHAU252	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
783	PHAU253	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp [gây tê]	Lần	6,090,000	-
784	PHAU254	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê]	Lần	5,100,000	-
785	PHAU255	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	Lần	4,730,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
786	PHAU421	Phẫu thuật nội soi rửa rửa bụng, dẫn lưu [gây tê]	lần	4,700,000	-
787	PHAU422	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [gây mê]	lần	2,500,000	-
788	PHAU423	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [gây tê]	lần	2,500,000	-
789	PHAU424	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...) [gây mê]	lần	2,800,000	-
790	PHAU425	Phẫu thuật nội soi cố định các tạng (lồng, sa, thoát vị ...) [gây tê]	lần	2,800,000	-
791	PHAU427	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở [gây tê]	lần	4,700,000	-
792	PHAU428	Phẫu thuật nội soi khác [gây mê]	lần	1,500,000	-
793	PHAU429	Phẫu thuật nội soi khác [gây tê]	lần	1,500,000	-
794	PHAU256	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [gây	Lần	6,090,000	-
795	PHAU257	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon [gây tê]	Lần	6,090,000	-
796	PHAU258	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) [gây tê]	Lần	4,600,000	-
797	PHAU259	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
798	PHAU260	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê]	Lần	5,200,000	-
799	PHAU262	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	3,840,000	-
800	PHAU263	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay [gây tê]	Lần	3,240,000	-
801	PHAU264	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [gây tê]	Lần	3,240,000	-
802	PHAU265	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [gây tê]	Lần	3,240,000	-
803	PHAU500	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây	Lần	4,710,000	-
804	PHAU501	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [gây	Lần	5,200,000	-
805	PHAU502	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	5,200,000	-
806	PHAU504	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [gây tê]	Lần	5,200,000	-
807	PHAU505	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay [gây tê]	Lần	6,090,000	-
808	PHAU506	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	Lần	5,200,000	-
809	PHAU507	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	Lần	5,200,000	-
810	PHAU508	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	5,200,000	-
811	PHAU509	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên [gây tê]	Lần	4,275,000	-
812	PHAU510	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới [gây tê]	Lần	4,275,000	-
813	PHAU430	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ [gây mê]	lần	1,400,000	-
814	PHAU431	Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ [gây tê]	lần	1,400,000	-
815	PHAU432	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [gây mê]	lần	2,100,000	-
816	PHAU433	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [gây tê]	lần	2,100,000	-
817	PHAU434	Nội soi gấp sỏi bàng quang [gây mê]	lần	1,300,000	-
818	PHAU435	Nội soi gấp sỏi bàng quang [gây tê]	lần	1,300,000	-
819	PHAU436	Nội soi bàng quang tán sỏi [gây mê]	lần	2,500,000	-
820	PHAU437	Nội soi bàng quang tán sỏi [gây tê]	lần	2,500,000	-
821	PHAU438	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [gây mê]	lần	3,200,000	-
822	PHAU439	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [gây tê]	lần	3,200,000	-
823	PHAU440	Nội soi tán sỏi niệu đạo [gây mê]	lần	5,000,000	-
824	PHAU441	Nội soi tán sỏi niệu đạo [gây tê]	lần	5,000,000	-
825	PHAU443	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [gây tê]	lần	5,900,000	-
826	PHAU445	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [gây tê]	lần	5,900,000	-
827	PHAU447	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [gây tê]	lần	5,900,000	-
828	PHAU999	Nội soi tán sỏi niệu đạo (búa khí nén, siêu âm, laser)[bao gồm Sonde JJ, rọ lấy sỏi]	Lần	12,000,000	-
829	PHAU998	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quang hoặc sỏi bàng quang)[bao gồm Sonde JJ, rọ lấy sỏi]	lần	12,000,000	-
830	PHAU997	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	lần	2,500,000	-
831	PHAU513	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [PT loại II]	Lần	2,500,000	1,208,800
832	PHAU515	Lấy sỏi bàng quang [PT loại II]	Lần	6,900,000	4,569,100
833	PHAU996	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối [Chưa bao gồm lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít] [PT loại I]	lần	6,700,000	3,602,500
834	PHAU995	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm [Chưa bao gồm lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít] [PT loại I]	lần	6,700,000	3,602,500
835	PHAU994	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối [Chưa bao gồm lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít] [PT loại I]	lần	6,500,000	3,602,500
836	PHAU993	Nội soi bàng quang tán sỏi [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi] [PT loại II]	lần	6,500,000	1,345,000

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
837	PHAU992	Nội soi tán sỏi niệu đạo [Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi] [PT loại II]	lần	6,500,000	1,596,600
838	PHAU991	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng [PT loại I]	lần	6,500,000	1,596,600
839	PHAU990	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang [PT loại II]	lần	5,000,000	1,596,600
840	PHAU989	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở [PT loại I]	lần	6,600,000	2,913,900
841	PHAU988	Nội soi ổ bụng chẩn đoán [PT loại II]	lần	5,000,000	1,596,600
842	PHAU987	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu [PT loại I]	lần	6,300,000	2,434,500
843	PHAU986	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư [PT loại I]	lần	6,300,000	2,434,500
844	PHAU985	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ [PT loại I]	lần	6,300,000	2,434,500
845	PHAU984	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu]	lần	7,900,000	4,068,200
846	PHAU983	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [PT loại I]	lần	7,500,000	3,431,900
847	PHAU982	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [PT loại I]	lần	7,000,000	3,136,900
848	PHAU981	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [PT loại I]	lần	6,500,000	2,818,700
849	PHAU980	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa [PT loại I]	lần	6,500,000	2,818,700
850	PHAU979	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [PT loại I]	lần	6,500,000	2,818,700
851	PHAU978	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [PT loại 2]	lần	6,500,000	2,818,700
852	PHAU977	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy] [PT loại I]	lần	8,500,000	4,663,800
853	PHAU976	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng [PT loại I]	lần	6,400,000	2,705,700
854	PHAU975	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột [PT loại I]	lần	6,400,000	2,705,700
855	PHAU974	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày [PT loại I]	lần	7,000,000	3,136,900
856	PHAU973	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [PT loại I]	lần	7,000,000	3,136,900
857	PHAU919	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê] [PT loại II]	lần	4,000,000	2,149,000
858	PHAU918	Phẫu thuật vết thương khớp [PT loại II]	lần	4,300,000	3,011,900
859	PHAU917	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [PT loại II]	lần	4,300,000	3,044,900
860	PHAU916	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [PT loại I]	lần	5,200,000	3,302,900
861	PHAU915	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [PT loại I]	lần	5,200,000	3,302,900
862	PHAU914	Phẫu thuật vết thương bàn tay [PT loại I]	lần	5,200,000	2,396,200
863	PHAU913	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê] [PT loại I]	lần	6,000,000	4,304,000
864	PHAU912	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [PT loại I]	lần	7,000,000	5,204,600
865	PHAU911	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [PT loại II]	lần	7,000,000	5,204,600
866	PHAU910	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới [Chưa bao gồm phương tiện cố định] [PT loại I]	lần	4,275,000	3,411,300
867	PHAU909	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên [Chưa bao gồm phương tiện cố định] [PT loại I]	lần	4,275,000	3,411,300
868	PHAU908	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [PT loại I]	lần	4,800,000	2,683,900
869	PHAU907	Khâu vết thương thành bụng [PT loại II]	lần	3,500,000	2,396,200
870	PHAU905	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràn, niệu rốn [PT loại II]	lần	4,500,000	2,396,200
871	PHAU904	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại I]	lần	6,800,000	3,512,900
872	PHAU903	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại I]	lần	5,400,000	3,512,900
873	PHAU902	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,800,000	3,512,900
874	PHAU901	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại I]	lần	7,500,000	3,512,900
875	PHAU900	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại I]	lần	6,400,000	3,512,900
876	PHAU899	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,800,000	3,512,900
877	PHAU898	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,800,000	3,512,900

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
878	PHAU897	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,800,000	3,512,900
879	PHAU896	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu]	lần	5,800,000	3,512,900
880	PHAU895	Cắt túi mật [PT loại I]	lần	7,000,000	4,993,100
881	PHAU894	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê] [PT loại I]	lần	6,500,000	4,304,000
882	PHAU892	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...) [PT loại II]	lần	2,300,000	1,509,500
883	PHAU891	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) [PT loại III]	lần	2,300,000	1,509,500
884	PHAU890	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,816,900
885	PHAU889	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,816,900
886	PHAU888	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,816,900
887	PHAU887	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy] [PT loại II]	lần	6,000,000	2,507,900
888	PHAU886	Phẫu thuật Longo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy] [PT loại II]	lần	4,200,000	2,507,900
889	PHAU885	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,816,900
890	PHAU884	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu] [PT loại II]	lần	5,100,000	2,816,900
891	PHAU883	Làm hậu môn nhân tạo [Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối] [PT loại II]	lần	5,300,000	2,683,900
892	PHAU882	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [PT loại II]	lần	5,100,000	3,142,500
893	THU014	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [PT loại II]	lần	4,100,000	2,815,900
894	THU015	Cắt ruột thừa đơn thuần [PT loại II]	lần	4,100,000	2,815,900
895	THU016	Gỡ dính sau mổ lại [PT loại I]	lần	7,100,000	2,705,700
896	THU017	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng [PT loại II]	lần	7,100,000	3,993,400
897	THU018	Tháo lồng ruột non [PT loại II]	lần	7,100,000	2,705,700
898	THU019	Tháo xoắn ruột non [PT loại II]	lần	7,100,000	2,705,700
899	THU020	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột [PT loại II]	lần	7,100,000	2,705,700
900	THU021	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non [PT loại II]	lần	7,100,000	3,993,400
901	THU022	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [PT loại II]	lần	5,800,000	3,993,400
902	THU023	Mở rộng lỗ sáo [PT loại III]	lần	2,500,000	1,509,500
903	THU024	Cắt hẹp bao quy đầu [PT loại III]	lần	2,500,000	1,509,500
904	THU025	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [PT loại III]	lần	3,200,000	1,509,500
905	THU026	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [PT loại II]	lần	5,300,000	2,490,900
906	THU027	Cắt bỏ tinh hoàn [PT loại III]	lần	3,500,000	2,490,900
907	THU028	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [Chưa bao gồm sonde JJ][gây tê] [PT loại II]	lần	2,500,000	1,475,400
908	PHAU299	Phẫu thuật vá da dày >1 cm ²	Lần	2,500,000	-
909	PTTN002	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL (Thủy tinh thể nhân tạo vàng Optima)	Lần	6,383,255	2,752,600
910	PTTN003	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL (Thủy tinh thể nhân tạo Optima VUE)	Lần	6,383,255	2,752,600
911	PTTN004	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL (Thủy tinh thể nhân tạo trắng Optima)	Lần	6,633,255	2,752,600
912	PTTN005	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL (Thủy tinh thể nhân tạo mềm)	Lần	5,655,906	2,752,600
913	PTTN006	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL (Thủy tinh thể nhân tạo mềm Sensar 1)	Lần	6,655,906	2,752,600

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
914	PTTN007	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL(Thủy tinh thể mềm LS-313 MF30)	Lần	18,608,255	2,752,600
915	PTTN008	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL(Thủy tinh thể mềm LS-313 MF15)	Lần	16,078,365	2,752,600
916	PTTN009	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL(Thủy tinh thể nhân tạo mềm 877FABY)	Lần	4,171,109	2,752,600
917	PTN010	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL(Thủy tinh thể nhân tạo mềm Bioline Yellow Bluelight kèm dụng cụ đặt nhân)	Lần	4,205,906	2,752,600
918	PTTN0010	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL(Tecnis Eyhance; Isopure 123)	Lần	13,655,906	2,752,600
919	TSND	Tán sỏi niệu đạo	lần	3,000,000	-
13. PHẪU THUẬT- SẢN KHOA					
920	LAM007	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [Phụ sản]	Lần	5,000,000	-
921	CAT022	Cắt u thành âm đạo [PT loại 3] [Phụ sản]	Lần	5,400,000	2,268,300
922	KHA033	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	2,500,000	-
923	LAY003	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [PT loại 2]	Lần	3,500,000	2,501,900
924	PHAU132	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [gây tê] [PT loại II]	lần	3,200,000	1,959,100
925	PHAU145	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê] [PT]	lần	4,700,000	2,104,300
926	PHAU148	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [PT loại 2]	lần	6,500,000	2,604,800
927	PHAU149	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (song thai) [gây mê]	lần	6,500,000	-
928	PHAU150	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên [gây mê]	lần	6,500,000	-
929	PHAU151	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên (song thai) [gây mê]	lần	7,500,000	-
930	PHAU152	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây mê]	lần	4,520,000	-
931	PHAU153	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây mê]	lần	3,890,000	-
932	PHAU155	Khâu tử cung do nạo thủng [gây mê]	lần	5,500,000	-
933	PHAU156	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng [gây mê]	lần	858,000	-
934	PHAU161	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút [gây mê]	lần	100,000	-
935	PHAU162	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [gây mê]	lần	70,000	-
936	PHAU163	Khâu vòng cổ tử cung [gây mê]	lần	1,100,000	-
937	PHAU164	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây mê]	lần	5,500,000	-
938	PHAU165	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây mê]	lần	5,100,000	-
939	PHAU166	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây mê]	lần	3,640,000	-
940	PHAU167	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây mê]	lần	6,200,000	-
941	PHAU168	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [gây mê]	lần	6,200,000	-
942	PHAU169	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [gây mê]	lần	6,200,000	-
943	PHAU170	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây mê]	lần	6,200,000	-
944	PHAU171	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [gây mê]	lần	3,800,000	-
945	PHAU172	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây mê]	lần	7,500,000	-
946	PHAU173	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây mê]	lần	5,200,000	-
947	PHAU174	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây mê]	lần	5,500,000	-
948	PHAU175	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây mê]	lần	5,200,000	-
949	PHAU176	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây mê]	lần	3,100,000	-
950	PHAU177	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây mê]	lần	5,300,000	-
951	PHAU178	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây mê]	lần	3,500,000	-
952	PHAU179	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... [gây mê]	lần	2,500,000	-
953	PHAU181	Nạo hút thai trứng [gây mê]	lần	1,800,000	-
954	PHAU182	Cắt u vú lành tính [gây mê]	lần	5,000,000	-
955	PHAU183	Bóc nhân xơ vú [gây mê]	lần	3,000,000	-
956	PHAU185	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây mê]	lần	4,100,000	-
957	PHAU186	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [gây mê]	lần	6,500,000	-
958	PHAU351	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây mê] [PT loại 2]	lần	5,500,000	1,773,600
959	PHAU352	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (song thai) [gây mê]	lần	6,500,000	-
960	PHAU353	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên [gây mê]	lần	6,500,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
961	PHAU354	Phẫu thuật lấy thai lần 2 trở lên (song thai) [gây tê]	lần	7,500,000	-
962	PHAU355	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	lần	4,520,000	-
963	PHAU356	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	lần	3,890,000	-
964	PHAU357	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây mê]	lần	5,100,000	-
965	PHAU358	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	lần	5,500,000	-
966	PHAU359	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng [gây tê]	lần	858,000	-
967	PHAU360	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm [gây tê]	lần	300,000	-
968	PHAU361	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch [gây tê]	lần	300,000	-
969	PHAU364	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút [gây tê]	lần	100,000	-
970	PHAU365	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [gây tê]	lần	70,000	-
971	PHAU366	Khâu vòng cổ tử cung [gây tê]	lần	1,100,000	-
972	PHAU367	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	lần	5,500,000	-
973	PHAU368	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	lần	5,100,000	-
974	PHAU369	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	lần	3,640,000	-
975	PHAU370	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	lần	6,200,000	-
976	PHAU371	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [gây tê]	lần	6,200,000	-
977	PHAU372	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [gây tê]	lần	6,200,000	-
978	PHAU373	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê]	lần	6,200,000	-
979	PHAU374	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [gây tê]	lần	3,800,000	-
980	PHAU375	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây tê]	lần	7,500,000	-
981	PHAU376	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây tê]	lần	5,200,000	-
982	PHAU378	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	lần	5,500,000	-
983	PHAU379	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây tê]	lần	5,200,000	-
984	PHAU380	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	lần	3,100,000	-
985	PHAU381	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	lần	5,300,000	-
986	PHAU382	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	lần	3,500,000	-
987	PHAU384	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn [gây tê]	lần	450,000	-
988	PHAU385	Nạo hút thai trứng [gây tê]	lần	1,800,000	-
989	PHAU386	Cắt u vú lành tính [gây tê]	lần	5,000,000	-
990	PHAU387	Bóc nhân xơ vú [gây tê]	lần	3,000,000	-
991	PHAU388	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	lần	3,900,000	-
992	PHAU389	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	lần	4,100,000	-
993	PHAU390	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [gây tê]	lần	6,500,000	-
994	PHAU391	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	lần	4,100,000	-
995	PHAU266	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ [gây tê]	lần	5,900,000	-
996	PHAU267	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ [gây tê]	lần	6,900,000	-
997	PHAU268	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	lần	5,500,000	-
998	PHAU906	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [PT loại I]	lần	4,700,000	2,833,400
999	PHAU893	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [PT loại I]	lần	3,200,000	2,501,900
1000	PTLT001	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [PT loại I]	lần	8,500,000	4,570,200
1001	PTLT002	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê] [PT loại I]	lần	7,000,000	3,211,000
1002	PTTTC001	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [PT loại II]	lần	3,890,000	3,596,900
1003	PTTTTC002	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê] [PT loại II]	lần	3,890,000	2,751,200
1004	PTBT001	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [PT loại I]	lần	8,500,000	5,206,200
1005	PTBT002	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê] [PT loại I]	lần	6,800,000	3,713,100
1006	KTC001	Khâu tử cung do nạo thủng [PT loại II]	lần	6,200,000	3,054,800
1007	KTC002	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê] [PT loại II]	lần	5,500,000	2,475,900
1008	PTMB001	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [PT loại I]	lần	8,500,000	4,308,300
1009	PTMB002	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê] [PT loại I]	lần	7,500,000	3,536,400
1010	PTMB003	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [PT loại II]	lần	7,500,000	3,628,800
1011	PTMB004	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê] [PT loại II]	lần	6,500,000	2,872,900
1012	PTMB005	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [PT loại II]	lần	7,000,000	3,217,800

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1013	PTMB006	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê] [PT loại II]	lần	5,700,000	2,651,700
1014	PTNSC001	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn [PT loại I]	lần	9,500,000	5,503,300
1015	PTNSC002	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [PT loại I]	lần	9,500,000	5,503,300
1016	PTNSC003	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản [PT loại I]	lần	9,500,000	5,503,300
1017	PTNSC004	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [PT loại I]	lần	9,500,000	5,503,300
1018	PTMB007	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [PT loại I]	lần	8,000,000	3,939,300
1019	PTNST001	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [PT loại I]	lần	9,500,000	5,503,300
1020	PTNTC001	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng [PT loại I]	lần	8,000,000	4,157,300
1021	PTNTC002	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [PT loại II]	lần	7,200,000	3,217,800
1022	PTNTC003	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê] [PT loại II]	lần	6,500,000	2,651,700
1023	PTNTC004	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [PT loại I]	lần	8,500,000	4,197,200
1024	PTMB008	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [PT loại II]	lần	6,500,000	3,054,800
1025	PTMB009	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê] [PT loại II]	lần	5,500,000	2,478,500
1026	LLVM001	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [PT loại III]	lần	6,000,000	2,833,400
1027	LLVM002	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê] [PT loại III]	lần	5,000,000	2,104,300
1028	PPCPL001	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [PT loại III]	lần	5,000,000	2,104,900
1029	PTCPL002	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê] [PT loại III]	lần	4,000,000	1,535,600
1030	CUV001	Cắt u vú lành tính [PT loại II]	lần	7,200,000	3,135,800
1031	CUV002	Cắt u vú lành tính [gây tê] [PT loại II]	lần	6,200,000	2,595,700
1032	CBAM001	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [PT loại II]	lần	6,400,000	2,971,900
1033	CBAH002	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê] [PT loại II]	lần	5,400,000	2,249,700
1034	LDC7C001	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [PT loại II]	lần	7,500,000	3,191,500
1035	LDC7C002	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê] [PT loại II]	lần	6,200,000	2,455,100
1036	PTNSTS001	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ [PT loại I]	lần	9,200,000	-
1037	PTNSTS002	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [PT loại II]	lần	7,000,000	-
1038	PTTS009	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê] [PT loại II]	lần	6,000,000	-
1039	PHAU270	Phẫu thuật triệt sản trong phẫu thuật lấy thai, bóc u xơ, u nang buồng trứng	Lần	2,000,000	-
1040	PHA020	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	7,500,000	-
14. THĂM DÒ CHỨC NĂNG					
1041	DOT006	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	70,000	31,100
1042	DOD002	Đo độ lác [Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản (Thăm dò chức năng)]	Lần	95,000	77,000
1043	DOK001	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	80,000	41,900
1044	DOK002	Đo khúc xạ máy [Thăm dò chức năng]	Lần	35,000	12,700
1045	DOK003	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [Thăm dò chức năng]	Lần	60,000	33,600
1046	DOT010	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	50,000	31,100
1047	NGH009	Nghiệm pháp phát hiện glôcom	Lần	150,000	130,900
1048	TES005	Test thử cảm giác giác mạc [Thăm dò chức năng]	Lần	85,000	46,400
1049	DOD003	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	95,000	68,000
1050	DOC002	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	110,000	-
1051	DOT011	Đo thị giác 2 mắt	Lần	110,000	77,000
1052	DOK004	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [Khoa mắt]	Lần	70,000	33,600
1053	DOT012	Đo thị trường chu biên	Lần	1,250,000	31,100
1054	NGH010	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	5,000,000	130,900
1055	TES006	Test phát hiện khô mắt	Lần	80,000	46,400
1056	TES007	Test thử cảm giác giác mạc [Khoa mắt]	Lần	80,000	46,400
1057	DOC003	Đo chức năng hô hấp	Lần	220,000	-
1058	DOB001	Đo biên độ điều tiết	Lần	110,000	77,000
1059	XAC001	Xác định sơ đồ song thị	Lần	110,000	77,000
1060	DOD004	Đo độ lác [Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản (Khoa mắt)]	Lần	110,000	77,000

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1061	DOK005	Đo khúc xạ máy [Khoa mắt]	Lần	50,000	12,700
1062	DIE004	Điện tim thường	Lần	85,000	39,900
1063	DOS001	Đo sắc giác	Lần	140,000	80,600
1064	NGH001	Nghiệm pháp atropine	Lần	300,000	215,800
1065	DOT001	Đo thính lực đơn âm	Lần	90,000	-
1066	GHI001	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	80,000	-
1067	PTTNM103	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Lần	180,000	69,400
1068	PTTNM091	Đo khúc xạ máy	Lần	100,000	-
1069	PTTNM088	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Lần	50,000	31,600
1070	DTVD001	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	lần	650,000	389,400
1071	DTTS001	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại (hồng ngoại)	lần	100,000	40,900
1072	DTTS002	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại (sóng ngắn)	lần	105,000	41,100
15. THỦ THUẬT- NỘI KHOA					
1073	TIE045	Tiêm khớp cổ chân	Lần	350,000	-
1074	TIE046	Tiêm khớp gối	Lần	350,000	-
1075	NOI042	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	900,000	323,500
1076	NOI043	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	500,000	215,200
1077	NOI044	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	1,450,000	468,800
1078	NOI045	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	1,150,000	352,100
1079	NOI046	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng	Lần	500,000	276,500
1080	NOI048	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	400,000	169,500
1081	NOI049	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	500,000	283,800
1082	NOI050	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng (Clo test)	Lần	650,000	317,000
1083	NOI051	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	1,250,000	-
1084	NOI052	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	1,200,000	-
1085	NOI053	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	700,000	352,100
1086	NOI054	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	500,000	215,200
1087	NOI055	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	400,000	215,200
1088	NOI059	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	550,000	276,500
1089	SOC004	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	1,100,000	365,100
1090	HUT001	Hút đờm hầu họng	Lần	70,000	14,100
1091	VAN001	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	80,000	32,900
1092	XOA001	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	100,000	64,900
1093	DAT003	Đặt ống thông hậu môn (Nội khoa)	Lần	200,000	92,400
1094	THU004	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	200,000	92,400
1095	THU005	Thụt tháo phân	Lần	200,000	92,400
1096	DAT009	Đặt sonde bàng quang	Lần	200,000	101,800
1097	CHO003	Chọc dò dịch não tủy	Lần	500,000	126,900
1098	CHO004	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	300,000	126,700
1099	CHO005	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	200,000	126,700
1100	CHO006	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	200,000	126,700
1101	CHO007	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Lần	200,000	126,700
1102	HUT004	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm [TT loại 3]	Lần	350,000	126,700
1103	HUT005	Hút dịch khớp gối	Lần	300,000	-
1104	HUT006	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	300,000	-
1105	RUA003	Rửa dạ dày cấp cứu (Nội khoa)	Lần	350,000	152,000
1106	THA003	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	250,000	148,600
1107	CHO008	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	300,000	153,700
1108	CHO009	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	300,000	153,700
1109	CHO012	Chọc hút khí màng phổi	Lần	300,000	162,900
1110	CHO013	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng của dẫn siêu âm	Lần	300,000	171,900
1111	CHO014	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng của dẫn siêu âm	Lần	300,000	171,900
1112	CHO015	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	500,000	195,900
1113	RUT001	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	300,000	194,700
1114	RUA005	Rửa bàng quang	Lần	500,000	230,500
1115	RUA006	Rửa bàng quang lấy máu cục (Nội khoa)	Lần	500,000	230,500
1116	THA005	Thay canuyn mở khí quản (Nội khoa)	Lần	500,000	263,700
1117	CTM001	Công truyền máu	Lần	242,000	-
1118	TDRG001	Tiêm điểm hãm gân môm trâm quay (môm trâm trụ)	lần	350,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1119	TDBG002	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	lần	350,000	-
1120	THC001	Tiêm hội chứng DeQuervain	lần	350,000	-
1121	THC002	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	lần	350,000	-
1122	TGG001	Tiêm gân gấp ngón tay	lần	350,000	-
1123	CHM001	Chọc hút màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	250,000	195,900
1124	TNK001	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	lần	200,000	-
1125	CTM002	Công truyền máy đếm giọt	lần	50,000	-
1126	RUT021	Rút sonde JJ niệu quản	Lần	1,500,000	-
16. THỦ THUẬT- CẤP CỨU					
1127	DAT016	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,200,000	1,158,500
1128	DAT017	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	720,000	685,500
1129	DAT018	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Lần	1,200,000	885,800
1130	DAT019	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	1,200,000	885,800
1131	CHO030	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	500,000	280,500
1132	CHO031	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	500,000	280,500
1133	CHO032	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	2,350,000	659,900
1134	NOI056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	2,000,000	-
1135	DAT020	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	1,250,000	885,800
1136	RUA009	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	798,000	622,500
1137	THO021	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Lần	780,000	-
1138	THO022	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1139	THO023	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1140	THO024	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1141	THO025	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1142	THO026	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1143	THO027	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1144	THO028	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1145	THO029	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1146	THO030	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1147	THO031	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1148	THA001	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng (Cấp cứu)]	Lần	500,000	275,600
1149	THA001	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Cấp cứu]	Lần	350,000	193,600
1150	THO032	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	Lần	780,000	625,000
1151	HUT002	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	70,000	14,100
1152	HUT003	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	70,000	14,100
1153	KHI004	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	50,000	27,500
1154	DAT001	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	60,000	25,100
1155	DAT002	Đặt canuy mũi hầu, miệng hầu (Cắt chỉ)	Lần	80,000	40,300
1156	COD001	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	150,000	58,400
1157	SOI002	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	100,000	60,000
1158	CHA001	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	120,000	64,300
1159	DAT004	Đặt ống thông hậu môn (Cấp cứu)	Lần	200,000	92,400
1160	THU002	Thụt giữ	Lần	200,000	92,400
1161	THU003	Thụt tháo	Lần	200,000	92,400
1162	DAT007	Đặt ống thông dạ dày	Lần	250,000	101,800
1163	DAT008	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	300,000	101,800
1164	THO001	Thông bàng quang	Lần	500,000	101,800
1165	CHO002	Chọc dịch tủy sống	Lần	500,000	126,900
1166	THA004	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	250,000	148,600
1167	CHO010	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	500,000	153,700
1168	CHO011	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	500,000	162,900
1169	DAN002	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	400,000	192,300
1170	RUA007	Rửa bàng quang lấy máu cục (Cấp cứu)	Lần	500,000	230,500

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1171	BOP001	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	400,000	248,500
1172	CHO016	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Lần	600,000	248,500
1173	DAT010	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	500,000	263,700
1174	THA006	Thay canuyn mở khí quản (Cấp cứu)	Lần	600,000	263,700
1175	HUT009	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	500,000	373,600
1176	DAT011	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	600,000	405,500
1177	MOT001	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	800,000	405,500
1178	SOC001	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	800,000	532,400
1179	CAP003	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	650,000	532,500
1180	THA007	Thay ống nội khí quản	Lần	800,000	600,500
1181	MOM001	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	1,500,000	628,500
1182	MOM002	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	1,500,000	628,500
1183	MOK003	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	2,000,000	759,800
1184	DAN003	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	Lần	500,000	-
1185	DUN001	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	Lần	200,000	-
1186	CSDB001	Chăm sóc đặc biệt cấp 1	ngày	120,000	-
1187	CSDB002	Chăm sóc đặc biệt cấp 2	ngày	80,000	-
1188	RODL001	Rút ống dẫn lưu	lần	50,000	-
1189	GDTCC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	lần	80,000	39,900
17. THỦ THUẬT- NGOẠI KHOA					
1190	CHO029	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	1,250,000	-
1191	DAN005	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	1,750,000	929,400
1192	CAT039	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Lần	540,000	458,200
1193	NAN056	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	800,000	-
1194	NAN059	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	550,000	-
1195	NAN060	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	550,000	-
1196	NAN061	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	550,000	-
1197	NAN065	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	450,000	-
1198	NAN066	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	550,000	-
1199	NAN067	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	550,000	-
1200	NAN068	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	550,000	-
1201	NAN069	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	650,000	-
1202	NAN071	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	650,000	-
1203	NAN072	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	600,000	-
1204	NAN074	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	550,000	-
1205	NAN002	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (bột tự cán)(Ngoại khoa)	Lần	550,000	-
1206	NAN006	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (Bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	450,000	257,000
1207	NAN007	Nắn, bó bột gãy xương chày (bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	800,000	257,000
1208	NON001	Nong niệu đạo	Lần	500,000	273,500
1209	NAN008	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (Bột liền)(Ngoại	Lần	800,000	-
1210	NAN009	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (Bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	800,000	-
1211	NAN013	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (Bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	650,000	282,000
1212	NAN017	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	550,000	372,700
1213	NAN018	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (Ngoại khoa)	Lần	800,000	372,700
1214	NAN019	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (Ngoại khoa)	Lần	550,000	372,700
1215	NAN020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	550,000	372,700
1216	NAN021	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay (Ngoại khoa)	Lần	550,000	372,700
1217	NAN022	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	550,000	372,700
1218	NAN024	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (Ngoại khoa)	Lần	550,000	372,700
1219	NAN028	Nắn, Bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bột liền)(Ngoại khoa)	Lần	550,000	434,600
1220	NAN029	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (Ngoại khoa)	Lần	550,000	434,600
1221	BAN001	Băng bó vết thương	Lần	200,000	-
1222	BAN002	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn	Lần	400,000	-
1223	BOB001	Bó bột	Lần	550,000	-
1224	BOB002	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	800,000	-
1225	CAT009	Cắt bột	Lần	36,000	-
1226	CAT011	Cắt chỉ thấm mỡ	Lần	180,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1227	CAT012	Cắt đốt Polyp nhỏ	Lần	720,000	-
1228	CAT013	Cắt đốt Polyp vừa	Lần	1,080,000	-
1229	CAT014	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Lần	2,000,000	-
1230	CAT015	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	Lần	300,000	-
1231	CAM003	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	Lần	300,000	-
1232	CAM004	Cầm máu (vết thương chảy máu)	Lần	50,000	-
1233	COD002	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	Lần	150,000	-
1234	COD003	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	Lần	580,000	-
1235	COD004	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương chi trên (bao gồm nẹp)	Lần	150,000	-
1236	CHA002	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	Lần	90,000	-
1237	CHA003	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	Lần	100,000	-
1238	CHA004	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	Lần	150,000	-
1239	CHA005	Chăm sóc vết thương	Lần	54,000	-
1240	CHO018	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	Lần	60,000	-
1241	CHO019	Cho ăn qua ống thông dạ dày	Lần	60,000	-
1242	CHO020	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	Lần	60,000	-
1243	CHO021	Chọc tháo dịch màng phổi	Lần	300,000	-
1244	HUT010	Hút dịch khớp cổ chân [TT loại 3]	Lần	130,000	-
1245	HUT011	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm (Thủ thuật loại	Lần	150,000	-
1246	HUT012	Hút dịch khớp cổ tay [TT loại 3]	Lần	130,000	-
1247	HUT013	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm (Thủ thuật loại 2)	Lần	150,000	-
1248	HUT014	Hút dịch khớp háng [TT loại 3]	Lần	130,000	-
1249	HUT015	Hút dịch khớp khuỷu [TT loại 3]	Lần	130,000	-
1250	HUT016	Hút dịch khớp vai [TT loại 3]	Lần	130,000	-
1251	HUT017	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm [TT loại	Lần	500,000	-
1252	NAN032	Nắn trật khớp vai	Lần	250,000	-
1253	NAN037	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	800,000	-
1254	NAN040	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	800,000	-
1255	NAN043	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [Bột liền]	Lần	800,000	-
1256	NAN044	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV (bột liền)	Lần	550,000	-
1257	NAN048	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	650,000	-
1258	NAN050	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột liền)	Lần	650,000	-
1259	NAN052	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bột liền)	Lần	650,000	-
1260	NAN053	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật (bột liền)	Lần	2,000,000	-
1261	NEP001	Nẹp bột các loại, không nắn	Lần	300,000	-
1262	CAP004	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	Lần	1,000,000	-
1263	PTTNM003	Mở bao sau đục bằng laser	Lần	2,000,000	289,500
1264	PTTNM021	Tiêm nội nhãn (Avastin)	Lần	4,000,000	245,100
1265	PTTNM102	Đêm tế bào nội mô giác mạc	Lần	500,000	145,500
1266	DVTBT001	Tiêm bắp thịt	lần	50,000	-
1267	DVTDD001	Tiêm dưới da	lần	50,000	-
1268	DVTTM001	Tiêm tĩnh mạch	lần	50,000	-
1269	DVTTD001	Tiêm trong da	lần	50,000	-
1270	NBB001	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	lần	550,000	-
1271	PTTKC001	Phẫu thuật tháo khớp chi	lần	3,500,000	-
1272	RAX001	Rạch Áp Xe (Người Lớn)	Lần	300,000	-
1273	PTU01	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (Nhỏ)	lần	1,440,000	-
1274	PTU02	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (Lớn)	lần	3,000,000	-
1275	PHAU101	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê] [PT loại II]	lần	2,600,000	1,696,400
1276	PHAU104	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê] [PT loại III]	lần	3,500,000	2,035,200
1277	NAN099	Nắn trật xương bánh chè	Lần	150,000	-
1278	PHAU514	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Lần	3,500,000	1,096,500
1279	NAN199	Nắn, bó bột gãy xương mác (Ngoại khoa)	Lần	650,000	-
1280	TTLMC01	Làm móm cụt	Lần	1,000,000	-
1281	COD007	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương chi dưới (bao gồm nẹp)	Lần	250,000	-
18. THỦ THUẬT- TMH					
1282	NO001	Nội soi sinh thiết u vòm [Gây mê]	Lần	2,800,000	1,601,900
1283	NOI034	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Tai]	Lần	100,000	40,000

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1284	NOI037	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	1,600,000	404,900
1285	NOI038	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Lần	240,000	116,100
1286	CHI020	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [Gây mê]	Lần	1,450,000	771,900
1287	CHI021	Chích áp xe quanh Amidan [Gây tê]	Lần	1,500,000	295,500
1288	CHI022	Chích áp xe quanh Amidan [Gây mê]	Lần	2,000,000	771,900
1289	CAM005	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	Lần	370,000	216,500
1290	NOI041	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Mũi]	Lần	100,000	40,000
1291	CAT038	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Lần	2,100,000	771,900
1292	NOI057	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	673,000	213,900
1293	THA001	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	500,000	193,600
1294	THA001	Thay băng vết mổ [Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30	Lần	250,000	89,500
1295	KHA086	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	500,000	269,500
1296	THA001	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	700,000	275,600
1297	LAY030	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [Khoa TMH]	Lần	235,000	170,600
1298	KHA087	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	1,000,000	354,200
1299	KHA088	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	700,000	289,500
1300	CHI023	Chích áp xe sàn miệng (gây mê)	Lần	2,000,000	771,900
1301	LAY033	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	540,000	213,900
1302	PHU005	Phương pháp Proetz	Lần	110,000	69,300
1303	CAT042	Cắt phanh lưỡi	Lần	1,000,000	344,200
1304	KHI002	Khí dung mũi họng	Lần	50,000	27,500
1305	LAM002	Làm thuốc tai	Lần	50,000	22,000
1306	LAY006	Lấy dị vật họng miệng	Lần	120,000	43,100
1307	CHO001	Chọc hút dịch vành tai	Lần	120,000	64,300
1308	CHI003	Chích rạch màng nhĩ	Lần	150,000	69,300
1309	LAY007	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	120,000	70,300
1310	DOT002	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	200,000	89,400
1311	THA002	Thay băng vết mổ	Lần	300,000	121,400
1312	CAM001	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	290,000	139,000
1313	NHE001	Nhét bắc mũi sau	Lần	250,000	139,000
1314	NHE002	Nhét bắc mũi trước	Lần	250,000	139,000
1315	SIN002	Sinh thiết hốc mũi	Lần	290,000	138,500
1316	HUT007	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	250,000	153,600
1317	KHA034	Khâu vết rách vành tai	Lần	500,000	194,700
1318	KHA035	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm, TT loại 1]	Lần	350,000	194,700
1319	KHA036	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm, TT loại 1]	Lần	350,000	194,700
1320	CHI006	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	410,000	218,500
1321	CHI009	Chích áp xe sàn miệng (Gây tê)	Lần	1,500,000	295,500
1322	CAM002	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	Lần	400,000	286,500
1323	CHO017	Chọc rửa xoang hàm	Lần	500,000	-
1324	NOI010	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	700,000	321,400
1325	NOI011	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	1,200,000	549,900
1326	NOI012	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	1,200,000	545,500
1327	LAY011	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	Lần	1,500,000	530,700
1328	LAY015	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	Lần	1,300,000	705,500
1329	LAY016	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	Lần	1,300,000	705,500
1330	NOI013	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	1,500,000	705,500
1331	NOI014	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	1,600,000	754,400
1332	CHI014	Chích Corticoid xuyên nhĩ	Lần	250,000	-
1333	CHI015	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	350,000	-
1334	CHI016	Chích rạch nhọt	Lần	18,000	-
1335	LAY018	Lấy máu tai (nút biểu bì)	Lần	50,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1336	NON003	Nong vòi nhĩ bằng bóng qua nội soi	Lần	200,000	-
1337	NOI015	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	Lần	350,000	-
1338	NOI016	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (Gây tê)	Lần	600,000	-
1339	NUO001	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đư ờng truyền tĩnh mạch ngoại biên	Lần	150,000	-
1340	PHA004	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (gây tê)	Lần	1,200,000	-
1341	NOI017	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Lần	280,000	165,500
1342	NOI021	Nội soi thanh quản ống mềm chuẩn đoán	Lần	250,000	-
1343	THO015	Thông vòi nhĩ qua nội soi (1 bên)	Lần	120,000	-
1344	THO016	Thông vòi nhĩ qua nội soi (2 bên)	Lần	240,000	-
1345	RMX001	Rửa mũi xoang	lần	60,000	-
1346	PTUM001	Phẫu thuật U mỡ vùng cổ < 5cm	lần	2,000,000	-
1347	CDH001	Cố định hàm bằng khung chi thép	lần	1,200,000	-
1348	CVNNS001	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	lần	3,500,000	-
1349	VNM001	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Đặc biệt]	lần	5,000,000	-
1350	NBD001	Lấy nang bã đậu thùy tai	lần	300,000	-
1351	MHN001	Mở hòm nhĩ kiểm tra/ Lấy dị vật	Lần	2,200,000	-
1352	PTNS0001	Phẫu thuật nội soi mũi xoang (Fess)	Lần	5,500,000	-
1353	PTNS0002	Phẫu thuật nội soi mũi xoang (Fess) [Đặc biệt]	Lần	7,500,000	-
1354	PTNS0003	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Lần	4,000,000	-
1355	PTNS0004	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi [Đặc biệt]	Lần	5,000,000	-
1356	PTNS0005	Phẫu thuật nạo VA	Lần	3,000,000	-
1357	PTNS0006	Phẫu thuật nạo VA [Đặc biệt]	Lần	5,000,000	-
1358	PTNS0007	Phẫu thuật cắt Amidan	Lần	3,000,000	-
1359	PTNS0008	Phẫu thuật cắt Amidan [Đặc biệt]	Lần	5,000,000	-
1360	PTNS0009	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi	Lần	3,000,000	-
1361	PTNS00010	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi [Đặc biệt]	Lần	5,000,000	-
1362	PTNS00011	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [1 bên]	Lần	4,000,000	-
1363	PTNS00012	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [2 bên]	Lần	6,000,000	-
1364	PTNS00013	Phẫu thuật chỉnh hình nâng xương gò má [Chưa bao gồm nẹp, vít]	Lần	5,000,000	-
1365	PTNS00014	Phẫu thuật chỉnh hình nâng xương gò má [Đặc biệt][Chưa bao gồm nẹp, vít]	Lần	7,000,000	-
1366	LAY034	Lấy dị vật đơn giản [Tai, Mũi, Họng]	lần	90,000	-
1367	KHI006	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng [Chưa bao gồm thuốc khí	Lần	50,000	27,500
1368	PHAU970	Lấy dị vật hạ họng	lần	120,000	43,100
1369	PHAU950	Bẻ cuốn mũi	lần	280,000	165,500
1370	PHAU949	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	lần	1,400,000	705,500
1371	PHAU948	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	lần	1,250,000	489,900
1372	PHAU947	Nội soi lấy dị vật tai [gây tê]	lần	350,000	170,600
1373	PHAU946	Nội soi lấy dị vật tai [gây mê]	lần	1,500,000	530,700
1374	PHAU945	Bơm hơi vòi nhĩ		500,000	126,500
1375	PHAU944	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi [gây mê]	lần	1,400,000	705,500
1376	PHAU943	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi [gây tê]	lần	1,250,000	489,900
19. THỦ THUẬT- MẮT					
1377	DOT007	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Lần	120,000	53,600
1378	THE009	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	300,000	130,900
1379	CAT004	Cắt chỉ khâu da (Nhi khoa)	Lần	50,000	40,300
1380	CAT005	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	100,000	40,300
1381	CAT006	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	100,000	40,300
1382	CAT007	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	100,000	40,300
1383	CAT008	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Lần	100,000	40,300
1384	LAY004	Lấy calci kết mạc	Lần	150,000	40,900
1385	NAN001	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	150,000	40,900
1386	BOM001	Bơm rửa lệ đạo	Lần	110,000	41,200
1387	RUA002	Rửa cùng đồ	Lần	80,000	48,300
1388	TIE005	Tiêm dưới kết mạc	Lần	120,000	55,000
1389	TIE006	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	120,000	55,000
1390	LAY008	Lấy dị vật kết mạc	Lần	150,000	71,500
1391	CHI005	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	300,000	85,500
1392	RAC002	Rạch áp xe mi	Lần	500,000	218,500

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1393	RAC003	Rạch áp xe túi lệ	Lần	500,000	218,500
1394	CAP001	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	600,000	344,200
1395	CÁ001	Cắt lọc - Khâu vết thương phức tạp vùng mắt	Lần	3,000,000	-
1396	THA016	Thay băng vô khuẩn	Lần	50,000	-
1397	PTTNM048	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	Lần	150,000	105,800
1398	PTTNM079	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Lần	300,000	58,300
1399	PTTNM080	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Lần	300,000	58,300
1400	PTTNM028	Cắt bỏ chấp có bọc	Lần	1,000,000	85,500
1401	PTTNM071	Soi góc tiền phòng	Lần	100,000	60,000
1402	PTTNM070	Soi đáy mắt bằng Schepens	Lần	100,000	60,000
1403	PTTNM069	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	100,000	60,000
1404	PTTNM002	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Lần	3,000,000	342,400
1405	PTTNM100	Đo đường kính giác mạc	Lần	300,000	68,000
1406	PTTNM101	Đo độ dày giác mạc	Lần	300,000	145,500
1407	PTTNM099	Đo độ sâu tiền phòng	Lần	300,000	197,200
1408	LDV001	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	lần	1,500,000	727,900
1409	DTBNM001	Đếm tế bào nội mô giác mạc	lần	150,000	-
1410	PHAU927	Đo thị giác tương phản	lần	120,000	77,000
1411	LDV002	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	lần	200,000	99,400
1412	LDV003	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	lần	650,000	359,500
1413	PHAU926	Bóc giả mạc	lần	170,000	99,400
1414	PHAU925	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	lần	170,000	99,400
1415	PHAU924	Tập nhược thị	lần	100,000	43,600
1416	LDV005	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	Lần	350,000	-
20. THỦ THUẬT- RHM					
1417	NAN054	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	150,000	110,800
1418	DIE037	Điều trị tủy răng sữa [PT loại 3]	Lần	400,000	296,100
1419	COD006	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	650,000	414,400
1420	CHU001	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	Lần	450,000	308,000
1421	LAY032	Lấy cao răng	Lần	200,000	92,500
1422	NHO002	Nhổ chân răng sữa	Lần	70,000	46,600
1423	NHO003	Nhổ răng sữa	Lần	70,000	46,600
1424	DIE005	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	200,000	-
1425	DIE006	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	380,000	112,500
1426	NHO005	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	300,000	-
1427	LAY009	Lấy cao răng	Lần	200,000	159,100
1428	NHO006	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	400,000	217,200
1429	NHO008	Nhổ răng thừa	Lần	600,000	239,500
1430	TRA001	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Lần	300,000	245,500
1431	TRA002	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	300,000	245,500
1432	TRA003	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	300,000	245,500
1433	TRA004	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	300,000	245,500
1434	DIE007	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	Lần	320,000	-
1435	DIE008	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	320,000	280,500
1436	DIE009	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	300,000	280,500
1437	DIE018	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	600,000	380,100
1438	PHU001	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	440,000	369,500
1439	PHU002	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Lần	400,000	369,500
1440	CHI013	Chích áp xe sàn miệng (Gây tê)	Lần	500,000	-
1441	NAM001	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	600,000	-
1442	CAT016	Cắt lợi xơ cho răng mọc	Lần	200,000	-
1443	CAU001	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	Lần	4,030,000	-
1444	CAU002	Cầu hợp kim thường	Lần	2,300,000	-
1445	CAU003	Cầu kim loại cần nhựa	Lần	2,880,000	-
1446	CAU004	Cầu kim loại cần sứ	Lần	3,450,000	-
1447	CAU005	Cầu kim loại quý cần sứ	Lần	4,600,000	-
1448	CAU006	Cầu nhựa	Lần	1,730,000	-
1449	CAU007	Cầu sứ toàn phần	Lần	5,750,000	-
1450	CHI017	Chích áp xe lợi	lần	450,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1451	CHI018	Chích Apxe lợi trẻ em	Lần	150,000	-
1452	CHU112	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	Lần	2,880,000	-
1453	CHU113	Chụp hợp kim thường cần nhựa	Lần	920,000	-
1454	CHU114	Chụp hợp kim thường cần sứ	Lần	1,150,000	-
1455	CHU115	Chụp kim loại	Lần	920,000	-
1456	CHU116	Chụp kim loại quý cần sứ	Lần	1,000,000	-
1457	CHU117	Chụp nhựa	Lần	690,000	-
1458	CHU118	Chụp sứ Cercon	Lần	4,030,000	-
1459	CHU119	Chụp sứ toàn phần	Lần	5,750,000	-
1460	CHU120	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Lần	460,000	-
1461	DUP001	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	Lần	580,000	-
1462	DEM001	Đệm hàm nhựa thường	Lần	600,000	-
1463	DIE023	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt	Lần	350,000	-
1464	DIE024	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)	Lần	350,000	-
1465	DIE025	Điều trị tủy răng vĩnh viễn (cửa, nanh, cối nhỏ)	Lần	580,000	-
1466	DIE026	Điều trị tủy răng vĩnh viễn (răng cối lớn)	Lần	650,000	-
1467	DIE027	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng	Lần	2,300,000	-
1468	DIE028	Điều trị viêm lợi do mọc răng	Lần	250,000	-
1469	DIE029	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	Lần	600,000	-
1470	DIE030	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	Lần	250,000	-
1471	DIE031	Điều trị viêm quanh răng	Lần	200,000	-
1472	DIE032	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	Lần	580,000	-
1473	HAM001	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	Lần	1,730,000	-
1474	HAM002	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	Lần	230,000	-
1475	HAM003	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	Lần	200,000	-
1476	HAM004	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	Lần	6,600,000	-
1477	HAM005	Hàm khung kim loại	Lần	1,730,000	-
1478	HAN001	Hàn răng không sang chân với Glasslonomer Cement	Lần	580,000	-
1479	LAY024	Lấy tủy buồng răng sữa	Lần	300,000	-
1480	NHO009	Nhỏ răng khôn số 8	Lần	1,500,000	-
1481	NHO010	Nhỏ răng vĩnh viễn (răng cối lớn)	Lần	800,000	-
1482	NHO011	Nhỏ chân răng vĩnh viễn (1,2 chân)	Lần	320,000	-
1483	PHA007	Phẫu thuật cắt bỏ 1 chân răng để bảo tồn răng	Lần	2,000,000	-
1484	PHO001	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	Lần	580,000	-
1485	PHU003	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà	Lần	460,000	-
1486	PHU004	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	Lần	580,000	-
1487	SOC002	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	Lần	230,000	-
1488	SOC003	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	Lần	200,000	-
1489	SUA001	Sửa hàm giả gãy	Lần	580,000	-
1490	TAY001	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc	Lần	1,040,000	-
1491	THA017	Tháo cầu răng giả	Lần	230,000	-
1492	THA018	Tháo chụp răng giả	Lần	230,000	-
1493	THE005	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	Lần	350,000	-
1494	THE006	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	Lần	690,000	-
1495	TRA005	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement (GIC) hóa trùng hợp	Lần	250,000	-
1496	VEN001	Veneer Composite gián tiếp	Lần	2,300,000	-
1497	VEN002	Veneer sứ toàn phần	Lần	5,750,000	-
1498	RS8001	Răng số 8 mọc lệch ngàm nghiêng 45 độ hàm dưới	lần	2,000,000	-
1499	RS8002	Răng số 8 mọc lệch ngàm nghiêng 90 độ hàm dưới	lần	2,500,000	-
1500	RS8003	Răng số 8 mọc lệch má hàm trên	lần	2,500,000	-
1501	VNC001	Viêm nha chu	lần	500,000	-
1502	TTM001	Trám thẩm mỹ	lần	500,000	-
1503	LCRTE001	Lấy cao răng trẻ em	lần	200,000	-
1504	CCCG001	Cắm chốt tạo cùi giả	lần	100,000	-
1505	TRARA001	Trám răng sữa bằng GIC	lần	120,000	-
1506	TLC001	Trám lót canxi hydroxide + phủ mặt nhai bằng Glasslonomer Cement quang trùng hợp	lần	500,000	-
1507	NCR007	Nhỏ chân răng vĩnh viễn (từ 3 chân trở lên)	lần	400,000	-
1508	TTR001	Tẩy trắng răng tủy sống bằng Laser (toàn hàm)	gói	1,950,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1509	TTR002	Tẩy trắng răng tùy sống bằng Laser (bán hàm)	gói	1,100,000	-
1510	MCKC001	Mài chỉnh khớp cắn	lần	150,000	-
1511	GMV001	Gấp mảnh vỡ răng	lần	250,000	-
1512	NCH001	Nạo túi nha chu, làm láng bề mặt chân răng cho răng cửa	Lần	300,000	-
1513	NCH002	Nạo túi nha chu, làm láng bề mặt chân răng cho răng nanh, răng hàm/răng cối nhỏ	Lần	500,000	-
1514	NCH003	Nạo túi nha chu, làm láng bề mặt chân răng cho răng hàm/răng cối	Lần	800,000	-
1515	CCR001	Cắt cầu răng	Lần	200,000	-
21. THỦ THUẬT- NGOẠI KHOA					
1516	THA001	Thay băng, cắt chỉ (Nhi khoa)	Lần	150,000	64,300
1517	NAN004	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (Nhi khoa)	Lần	650,000	257,000
1518	DIE019	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	Lần	180,000	-
1519	DIE020	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	Lần	180,000	-
1520	DIE021	Điều trị co giật liên tục ≤ 8 giờ	Lần	300,000	-
1521	DIE022	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	Lần	500,000	-
1522	DOL001	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	Lần	80,000	-
1523	EPT001	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	300,000	-
1524	EPL001	Epley tái định vị sỏi tai	Lần	300,000	-
1525	GAR001	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	Lần	60,000	-
1526	GAY001	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	Lần	150,000	-
1527	GOI001	Gội đầu cho người bệnh tại giường	Lần	80,000	-
1528	GOI002	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	Lần	150,000	-
1529	GOI003	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	Lần	200,000	-
1530	HOI001	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	Lần	80,000	-
1531	HOI002	Hồi sức chống sốc	Lần	300,000	-
1532	HOI003	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	Lần	500,000	-
1533	KEP001	Kẹp cầm máu clip	Lần	684,000	-
1534	KIE001	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	Lần	30,000	-
1535	KIE002	Kiểm soát đau trong cấp cứu	Lần	80,000	-
1536	KIE003	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	Lần	120,000	-
1537	KYT001	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	Lần	500,000	-
1538	KYT002	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	Lần	500,000	-
1539	KYT003	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	Lần	150,000	-
1540	KYT004	Kỹ thuật chọc đặt kim luồn tĩnh mạch ngoại biên trẻ em	Lần	50,000	-
1541	KYT005	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	Lần	80,000	-
1542	KYT006	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	Lần	80,000	-
1543	KYT008	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc	Lần	50,000	-
1544	KYT009	Kỹ thuật truyền máu trong sốc	Lần	100,000	-
1545	KYT010	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thể	Lần	170,000	-
1546	KHA038	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 1)	Lần	3,000,000	-
1547	KHA039	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 2)	Lần	4,000,000	-
1548	KHA040	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 3,4)	Lần	5,000,000	-
1549	KHA042	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông (phức tạp) dài > 8 cm	Lần	800,000	-
1550	KHA045	Khâu vết thương phần mềm tổn thương dưới 3 cm	Lần	250,000	-
1551	KHA046	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông dài 3 cm - 8 cm	Lần	380,000	-
1552	KHA047	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu (phức tạp) dài > 8 cm	Lần	1,000,000	-
1553	KHA051	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu dài 3 cm - 8 cm	Lần	500,000	-
1554	LAM004	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	Lần	200,000	-
1555	LAY017	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	Lần	500,000	-
1556	LAY019	Lấy dị vật Chân hoặc Tay (Dễ)	Lần	150,000	-
1557	LAY020	Lấy dị vật Chân hoặc Tay (Khó)	Lần	300,000	-
1558	LAY021	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	Lần	50,000	-
1559	LAY022	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	Lần	50,000	-
1560	LAY023	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	Lần	80,000	-
1561	MOK004	Mở khí quản màng nhĩn giáp	Lần	2,000,000	-
1562	MOM003	Mở màng giáp nhĩn cấp cứu	Lần	1,200,000	-
1563	NUO002	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	Lần	500,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1564	NUO003	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày	Lần	300,000	-
1565	NUO004	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm	Lần	150,000	-
1566	NUO005	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	Lần	60,000	-
1567	NUO006	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày	Lần	150,000	-
1568	NUO007	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	Lần	60,000	-
1569	PHA005	Phẫu thuật nối gân duỗi / kéo dài gân (1 gân)	Lần	1,200,000	-
1570	PHA006	Phẫu thuật nối gân gấp / kéo dài gân (1 gân)	Lần	2,300,000	-
1571	RUT002	Rút canuyn khí quản	Lần	150,000	-
1572	RUT003	Rút meche, rút merocel hốc mũi	Lần	350,000	-
1573	RUT004	Rút ống nội khí quản	Lần	150,000	-
1574	RUA008	Rửa mắt tẩy độc	Lần	150,000	-
1575	SUD001	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	Lần	300,000	-
1576	TAM001	Tắm cho người bệnh tại giường	Lần	150,000	-
1577	TAM002	Tắm tẩy độc cho người bệnh	Lần	200,000	-
1578	TIE007	Tiêm cạnh cột sống cổ [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	350,000	-
1579	TIE008	Tiêm cạnh cột sống ngực [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	350,000	-
1580	TIE009	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	350,000	-
1581	TIE010	Tiêm cân gan chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1582	TIE011	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1583	TIE012	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1584	TIE013	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1585	TIE014	Tiêm gân gấp ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1586	TIE015	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1587	TIE016	Tiêm gân gót [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1588	TIE017	Tiêm gân nhị đầu khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1589	TIE018	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1590	TIE019	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1591	TIE020	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1592	TIE021	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1593	TIE022	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 3]	Lần	350,000	-
1594	TIE023	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm [Chưa bao gồm thuốc tiêm.] [TT loại 2]	Lần	500,000	-
1595	TIE024	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	350,000	-
1596	TIE025	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	350,000	-
1597	TIE027	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1598	TIE028	Tiêm khớp cổ tay	Lần	350,000	-
1599	TIE029	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1600	TIE030	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Lần	350,000	-
1601	TIE031	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1602	TIE032	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1603	TIE034	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1604	TIE035	Tiêm khớp háng	Lần	350,000	-
1605	TIE036	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1606	TIE037	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	350,000	-
1607	TIE038	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1608	TIE039	Tiêm khớp thái dương hàm	Lần	350,000	-
1609	TIE040	Tiêm khớp ức - sườn	Lần	350,000	-
1610	TIE041	Tiêm khớp ức đòn	Lần	350,000	-
1611	TIE042	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1612	TIE043	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	500,000	-
1613	TIM001	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	Lần	8,000,000	-
1614	THA008	Tháo bột các loại	Lần	36,000	-
1615	THA010	Thay băng + Rửa vết thương	Lần	120,000	-
1616	THA011	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Chiều dài < 30 cm nhiễm trùng, TT loại 3]	Lần	150,000	-
1617	THA012	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Dài > 50cm nhiễm trùng, TT loại 3]	Lần	350,000	-
1618	THA013	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [Dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng, TT loại 3]	Lần	250,000	-
1619	THA014	Thay băng điều trị bóng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.	Lần	80,000	-
1620	THA015	Thay băng điều trị vết thương mạn tính (Áp dụng đối với bệnh Pemphigus/ Pemphigoid/ Ly thượng bì bong nước bẩm sinh/ Vết loét bàn chân do đái tháo đường) [Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bà	Lần	350,000	-
1621	THE001	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	Lần	300,000	-
1622	THE002	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	Lần	120,000	-
1623	THE003	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	Lần	300,000	-
1624	THE004	Theo dõi SpO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	Lần	300,000	-
1625	THO003	Thở ngắt	Lần	100,000	-
1626	THO004	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	Lần	600,000	-
1627	THO005	Thông vòi nhĩ qua nội soi (1 bên)	Lần	120,000	-
1628	THO006	Thông vòi nhĩ qua nội soi (2 bên)	Lần	240,000	-
1629	THO007	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	Lần	600,000	-
1630	THO008	Thở oxy gọng kính	Lần	60,000	-
1631	THO009	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	Lần	80,000	-
1632	THO010	Thở oxy qua gọng kính ≤ 8 giờ)	Lần	600,000	-
1633	THO011	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	Lần	600,000	-
1634	THO012	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	Lần	500,000	-
1635	THO013	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	Lần	600,000	-
1636	THO014	Thở ôxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	Lần	600,000	-
1637	THU008	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	Lần	500,000	-
1638	THU009	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	Lần	500,000	-
1639	THU010	Thủ thuật loại 2	Lần	624,000	-
1640	THU011	Thủ thuật loại 3	Lần	300,000	-
1641	THU012	Thụt thuốc qua đường hậu môn	Lần	150,000	-
1642	THU013	Thương tích bàn tay giản đơn	Lần	1,500,000	-
1643	TRI001	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	Lần	600,000	-
1644	TRU001	Truyền dịch thường quy	Lần	150,000	-
1645	TRU002	Truyền máu thường quy	Lần	100,000	-
1646	TRU003	Truyền máu và các chế phẩm máu (công)	Lần	100,000	-
1647	TRU004	Truyền tĩnh mạch (Áp dụng cho NB ngoại trú)	Lần	150,000	-
1648	TRU005	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	Lần	150,000	-
1649	VAN002	Vận động trị liệu bằng quang	Lần	200,000	-
1650	VAN003	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	Lần	200,000	-
1651	VES001	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	Lần	60,000	-
1652	VES002	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	Lần	200,000	-
1653	XOA002	Xoa bóp phòng chống loét	Lần	80,000	-
1654	XUT001	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần	Lần	500,000	-
1655	XUT002	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	Lần	500,000	-
1656	XUT003	Xử trí người bệnh kích động	Lần	150,000	-
1657	XUT004	Xử trí tăng áp lực nội sọ	Lần	300,000	-
1658	THAY001	Thay băng, cắt chỉ		120,000	64,300
1659	CPL001	Cắt Polyp tai ngoài gây tê	lần	1,000,000	-
1660	CPL002	Cắt Polyp tai giữa gây tê	lần	500,000	-
1661	CPL003	Cắt Polyp tai ngoài gây mê	lần	2,000,000	-
1662	CPL004	Cắt Polyp tai giữa gây mê	lần	2,000,000	-
1663	PTTNM068	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	100,000	60.000

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1664	MCT001	Móng chọc thịt (chín mé đầu ngón tay hoặc ngón chân)	lần	700,000	-
1665	BTD001	Công truyền bơm tiêm điện	lần	50,000	-
1666	BC001	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ vùng khác dưới 10cm	lần	750,000	-
1667	BC002	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ vùng khác trên 10cm	lần	950,000	-
1668	SDMTT001	Soi đáy mắt trực tiếp	lần	180,000	-
1669	CBUM01	Bóc, cắt u Bướu mỡ vùng lưng đường kính dưới 10cm	lần	700,000	-
1670	CBUM02	Bóc, cắt u Bướu mỡ vùng lưng đường kính trên 10cm		1,000,000	-
1671	KNG001	Khâu nối gân, cơ đơn giản (1 gân)	lần	1,000,000	-
1672	KNG002	Khâu nối gân, cơ đơn giản (2 gân)	lần	1,500,000	-
1673	KNG003	Khâu nối gân, cơ đơn giản (3 gân trở lên)	lần	2,000,000	-
1674	KNG004	Khâu nối gân, cơ đơn giản (1 gân) - Gây mê	lần	2,000,000	-
1675	KNG005	Khâu nối gân, cơ đơn giản (2 gân) - Gây mê	lần	2,500,000	-
1676	KNG006	Khâu nối gân, cơ đơn giản (3 gân trở lên) - Gây mê	lần	3,000,000	-
1677	KNG007	Khâu nối gân, cơ phức tạp (1 gân)	lần	1,500,000	-
1678	KNG008	Khâu nối gân, cơ phức tạp (2 gân)	lần	2,000,000	-
1679	KNG009	Khâu nối gân, cơ phức tạp (3 gân trở lên)	lần	2,500,000	-
1680	KNG010	Khâu nối gân, cơ phức tạp (1 gân) - Gây mê	lần	3,000,000	-
1681	KNG011	Khâu nối gân, cơ phức tạp (2 gân) - Gây mê	lần	3,500,000	-
1682	KHG012	Khâu nối gân, cơ phức tạp (3 gân trở lên) - Gây mê	lần	4,000,000	-
1683	BU001	Bóc U bao hoạt dịch cổ tay, bàn tay, cổ chân, bàn chân	lần	1,500,000	-
1684	BU002	Bóc U bao hoạt dịch cổ tay, bàn tay, cổ chân, bàn chân - Gây Mê	lần	2,500,000	-
1685	BU003	Bóc U bướu bã - Bướu mỡ <= 2cm	lần	700,000	-
1686	BU004	Bóc U bướu bã - Bướu mỡ <= 2cm - Gây mê	lần	1,700,000	-
1687	BU005	Bóc U bướu bã - Bướu mỡ > 2cm	lần	1,000,000	-
1688	BU006	Bóc U bướu bã - Bướu mỡ > 2cm - Gây mê	lần	2,000,000	-
1689	BU007	Bóc U phần mềm khác <=2cm	lần	1,000,000	-
1690	BU008	Bóc U phần mềm khác <=2cm - Gây mê	lần	2,000,000	-
1691	BU009	Bóc U phần mềm khác > 2cm	lần	1,500,000	-
1692	BU010	Bóc U phần mềm khác <=2 - Gây mê	lần	2,500,000	-
1693	KHX001	KHX đốt ngón tay hoặc ngón chân 1 xương	lần	1,500,000	-
1694	KHX002	KHX đốt ngón tay hoặc ngón chân 2 xương trở lên	lần	2,000,000	-
1695	KHX003	KHX đốt ngón tay hoặc ngón chân 1 xương - Gây mê	lần	2,500,000	-
1696	KHX004	KHX đốt ngón tay hoặc ngón chân 2 xương trở lên - Gây mê	lần	3,000,000	-
1697	KHX007	KHX đốt bàn ngón tay hoặc bàn ngón chân 1 xương - Gây mê	lần	3,500,000	-
1698	KHX008	KHX đốt bàn ngón tay hoặc bàn ngón chân 2 xương trở lên - Gây mê	lần	4,000,000	-
1699	KHX009	KHX gãy xương thuyền	lần	1,500,000	-
1700	KHX010	KHX gãy xương thuyền - Gây mê	lần	2,500,000	-
1701	RVT001	Rửa vết thương	lần	55,000	-
1702	GGC001	Gọt chai chân (gọt nốt chai) từ 2cm - 5cm	lần	500,000	-
1703	GGC002	Gọt chai chân (gọt nốt chai) > 5cm	lần	1,000,000	-
1704	GGC003	Gọt chai chân (gọt nốt chai) <= 2cm	Lần	380,000	-
1705	CGGH001	Cạo gió, giác hơi	Lần	100,000	-
1706	MSB001	Massage body	Lần	300,000	-
1707	MSC001	Massage chân	Lần	100,000	-
1708	MCVG001	Massage cổ-vai-gáy	Lần	100,000	-
1709	MSDM001	Massage đầu-mặt	Lần	100,000	-
1710	DAT021	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Lần	720,000	685,500
1711	PHAU923	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	lần	100,000	40,300
1712	PHAU922	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	lần	100,000	40,300
1713	LDV004	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lần	80,000	-
22. THỦ THUẬT SẢN					
1714	PHA011	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	3,000,000	352,300
1715	HOH001	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Lần	1,200,000	625,000
1716	DAT015	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	1,300,000	685,500
1717	CHO026	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	2,500,000	1,069,900
1718	CHO027	Chọc dò túi cùng Douglas [Phụ sản]	Lần	1,250,000	-
1719	NON004	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	1,210,000	627,100
1720	CAT021	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Lần	1,400,000	889,700

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1721	SIN003	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	850,000	414,500
1722	CAT023	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	200,000	139,000
1723	THE010	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	150,000	55,000
1724	PHA013	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	2,800,000	450,000
1725	PHA014	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	2,500,000	199,700
1726	SOI003	Soi cổ tử cung	Lần	200,000	68,100
1727	DAT006	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	170,000	92,400
1728	LAM003	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	150,000	94,600
1729	HUT008	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	1,100,000	236,500
1730	CHI008	Chích áp xe vú	Lần	1,200,000	251,500
1731	NON002	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	400,000	313,500
1732	NAO001	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Lần	1,100,000	376,500
1733	THU006	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	1,000,000	436,200
1734	LAY014	Lấy dị vật âm đạo	Lần	1,000,000	-
1735	DOD001	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	3,500,000	786,700
1736	CHI010	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	1,300,000	885,400
1737	CHI011	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	1,200,000	873,000
1738	CHI012	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	1,000,000	-
1739	BOC001	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	3,000,000	-
1740	BOC00100	Bóc nang tuyến Bartholin - Tiền mê	Lần	4,000,000	-
1741	COD005	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	Lần	200,000	-
1742	CHA006	Chăm sóc rốn sơ sinh	Lần	60,000	-
1743	DAT014	Đặt dụng cụ tử cung	Lần	400,000	-
1744	GOI004	Gói đặt que tránh thai Implanon	Lần	2,700,000	-
1745	GOI005	Gói rút que tránh thai	Lần	400,000	-
1746	HOI004	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	Lần	350,000	-
1747	LAM005	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn (P2-C)	Lần	2,750,000	-
1748	LAM006	Làm thuốc âm đạo	Lần	80,000	-
1749	LAY025	Lấy vòng dây	Lần	250,000	-
1750	TAM003	Tắm sơ sinh	Lần	80,000	-
1751	TTCC001	Tháo dụng cụ tử cung - có dây	lần	150,000	-
1752	TTCM001	Tháo dụng cụ tử cung - mất dây khó có tiền mê	lần	1,500,000	-
1753	TTCM002	Tháo dụng cụ tử cung - mất dây khó tại phòng mổ	lần	2,000,000	-
1754	TAMB001	Tắm bé tại giường	lần	120,000	-
1755	HT001	Hút thai lưu dưới 10 tuần	lần	1,600,000	-
1756	PTL001	Phá thai lưu bằng phương pháp nội khoa dưới 10 tuần	lần	1,500,000	-
1757	NST001	Nạo cầm máu sau sẩy thai, sót nhau	lần	500,000	-
1758	MTM001	Công bác sĩ tiền mê may thẩm mỹ tầng sinh môn	lần	1,000,000	-
1759	LAM011	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn (P2-C) - Tiền mê	lần	3,550,000	-
1760	DVTT001	Đặt vòng tránh thai	lần	400,000	-
1761	HTL001	Hút Thai Lưu dưới 8 tuần	lần	1,000,000	-
1762	MTM002	May thẩm mỹ tầng sinh môn	lần	3,550,000	-
1763	HUTL001	Hút thai lưu dưới 12 tuần	lần	2,000,000	-
1764	CONG001	Công bác sĩ tiền mê - Khoa sản	lần	400,000	-
1765	PHAU159	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	3,000,000	-
1766	PHAU160	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	4,000,000	-
1767	CDLT001	Chiếu đèn liên tục	lần	300,000	-
1768	THEO001	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor liên tục - sản khoa	Lần	350,000	-
1769	NAO008	Nạo sinh thiết buồng tử cung	Lần	800,000	-
1770	MTM003	May thẩm mỹ tầng sinh môn trong sanh	lần	1,000,000	-
1771	KVTC001	Khâu vòng cổ tử cung	lần	1,300,000	-
1772	GDD001	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	lần	858,000	-
1773	DDNG001	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	lần	3,000,000	1,191,900
1774	DDSD001	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	lần	4,000,000	1,510,300
1775	KVC001	Khâu vòng cổ tử cung	lần	1,300,000	582,500
1776	TTCT001	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	lần	250,000	191,500
1777	NHT001	Nạo hút thai trứng	lần	2,200,000	914,600

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1778	BNSV001	Bóc nhân xơ vú	lần	3,000,000	1,079,400
1779	RMTM001	Rách may tầng sinh môn	Lần	1,000,000	-
1780	DNC001	Đỡ nhau , cắt rốn	Lần	1,000,000	-
1781	PTL002	Phá thai lưu bằng phương pháp nội khoa (thai dưới 13 tuần)	Lần	2,000,000	-
1782	THU029	Tầm soát nguy cơ tiền sản giật	Lần	1,900,000	-
23. THỦ THUẬT- DA LIỄU					
1783	DAP001	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Lần	400,000	231,700
1784	DIE010	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Lần	600,000	380,200
1785	DIE011	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Lần	500,000	399,000
1786	DIE012	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Lần	500,000	399,000
1787	DIE013	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Lần	600,000	399,000
1788	DIE014	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Lần	600,000	399,000
1789	DIE015	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Lần	600,000	399,000
1790	DIE016	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Lần	600,000	399,000
1791	DIE017	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Lần	600,000	399,000
24. PHẪU THUẬT- BÔNG					
1792	CAT030	Cắt sẹo khâu kín [PT loại 2]	Lần	5,500,000	-
1793	CAT031	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em [PT loại 2]	Lần	5,000,000	2,595,900
1794	CAT032	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn [PT loại 2]	Lần	5,000,000	2,595,900
1795	CAT033	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em [PT loại 2]	Lần	5,000,000	2,566,900
1796	CAT034	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn [PT loại 2]	Lần	5,000,000	2,566,900
1797	PHAU921	Cắt sẹo khâu kín [gây tê] [PT loại II]	lần	4,500,000	-
1798	PHAU920	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn [PT loại I]	lần	5,200,000	3,718,300
25. THỦ THUẬT BÔNG- NHI					
1799	THA001	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	500,000	279,500
1800	KHA079	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	Lần	500,000	213,400
1801	RAC004	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép	Lần	1,000,000	648,200
1802	THA001	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 5% diện tích cơ thể]	Lần	500,000	130,600
1803	THA001	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	500,000	262,900
1804	THA001	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	700,000	458,200
1805	THA001	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 5% diện tích cơ thể]	Lần	500,000	130,600
1806	THA001	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [Thay băng cắt lọc vết bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	500,000	262,900
1807	THA001	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người	Lần	700,000	458,200
26. VẬN CHUYỂN					
1808	BAC001	Bác Sĩ đi cùng xe cấp cứu nội thành	Lần	500,000	-
1809	XEC001	Xe chuyển bệnh (0km đến 5km)	Lần	300,000	-
1810	XEC003	Xe chuyển bệnh từ km thứ 5 trở lên (phí được tính cho mỗi km mới phát sinh sau 5km đầu tiên)	Km	25,000	-
1811	NHA001	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu ngoại tỉnh từ 300km đến 400km	Lần	800,000	-
1812	NHA002	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (Từ <=5km)	Lần	100,000	-
1813	CHI019	Chi phí vận chuyển xe cấp cứu từ 300km đến 350km (Bao gồm Oxy, tài xế)	Lần	7,000,000	-
1814	NHA003	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (Từ > 5km đến 10km)	Lần	200,000	-
1815	NHA004	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (Từ > 10km đến < 20km)	Lần	300,000	-
1816	NHA005	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (Từ > 20km đến < 30km)	Lần	400,000	-
1817	NHA006	Nhân viên y tế đi cùng xe cấp cứu (Từ > 30km đến <= 40km)	Lần	500,000	-
1818	LMTN001	Lấy mẫu tại nhà	lần	100,000	-
1819	BVAS001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN AN SINH	lần	750,000	-
1820	BVHH001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN TRUYỀN MÁU HUYẾT	lần	700,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1821	BVCTCH001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN CHẤN THƯƠNG CHÍNH HÌNH	lần	675,000	-
1822	BVBD001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN BÌNH DÂN	lần	700,000	-
1823	BVND001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỐI	lần	750,000	-
1824	BVM001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN MẮT TP.HCM	lần	725,000	-
1825	BVND115	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NHÂN DÂN 115	lần	650,000	-
1826	BVND2	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 2	lần	850,000	-
1827	BVND1	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1	lần	650,000	-
1828	BVND3	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 3	lần	500,000	-
1829	BVTD001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐH Y DƯỢC	lần	650,000	-
1830	BVCR001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN CHỢ RẪY	lần	650,000	-
1831	BVDK001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ	lần	600,000	-
1832	BVQY175	Xe vận chuyển bệnh đi - QUẢN Y VIỆN 175	lần	825,000	-
1833	BVGD001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH	lần	800,000	-
1834	BVTD001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TỬ DŨ	lần	700,000	-
1835	BVVH001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN HẠNH	lần	675,000	-
1836	BVHN001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA KV HẬU NGHĨA	lần	450,000	-
1837	BVHNCS2	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA KV HẬU NGHĨA - CS 2	lần	300,000	-
1838	BVLA001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA LONG AN	lần	1,100,000	-
1839	BVCG001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẦN GIUỘC	lần	1,250,000	-
1840	BVXA001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA XUYỀN Á - CN LONG AN	lần	500,000	-
1841	BVTN001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT	lần	675,000	-
1842	BVNT001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN NGUYỄN TRI PHƯƠNG	lần	700,000	-
1843	BVHV001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN HÙNG VƯƠNG	lần	560,000	-
1844	BVTV001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN TRUNG VƯƠNG	lần	540,000	-
1845	BVPNT001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN PHẠM NGỌC THẠCH	lần	580,000	-
1846	BVXA002	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA XUYỀN Á - CỬ	lần	500,000	-
1847	BVAB001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN AN BÌNH - TP.HCM	lần	600,000	-
1848	BVT001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN TIM - TP.HCM	lần	580,000	-
1849	VCX001	Xe vận chuyển (giá trên 1/km)	lần	25,000	-
1850	BVCC	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN ĐA KHOA CỬ CHI	lần	600,000	-
1851	BVQT001	Xe vận chuyển bệnh đi - Bệnh viện Quốc tế Chấn thương chỉnh hình Sài Gòn (SAIGON-ITO)	lần	875,000	-
1852	BVRH001	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT TP.HCM	lần	1,200,000	-
1853	RHMT001	Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh	lần	700,000	-
1854	VCBTA	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN TRIỀU AN	LẦN	550,000	-
1855	XEC004	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối hồng cầu 250ml	Lần	200,000	-
1856	XEC006	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối hồng cầu 450ml	Lần	300,000	-
1857	XEC007	Chi phí vận chuyển và bảo quản Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	Lần	200,000	-
1858	XEC008	Chi phí vận chuyển và bảo quản Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	Lần	220,000	-
1859	XEC009	Chi phí vận chuyển và bảo quản tủa lạnh thể tích 50ml	Lần	200,000	-
1860	XEC010	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối tiểu cầu gan tách thể tích	Lần	220,000	-
1861	XEC011	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối tiểu cầu gan tách thể tích	Lần	210,000	-
1862	XEC012	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối tiểu cầu gan tách thể tích	Lần	200,000	-
1863	XEC013	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối tiểu cầu 8 đơn vị	Lần	350,000	-
1864	BVAS002	Xe vận chuyển bệnh đi - BỆNH VIỆN QUẬN 11	Lần	800,000	-
27. SINH HÓA					
1865	DUO001	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	60,000	22,400
1866	DIN015	Định lượng Urê (Máu)	Lần	60,000	22,400
1867	DIN014	Định lượng Creatinin (Máu)	Lần	60,000	22,400
1868	BI002	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Lần	60,000	22,400
1869	BI001	Định lượng Bilirubin toàn phần	Lần	60,000	22,400
1870	DOH002	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Lần	60,000	22,400
1871	DOH003	Đo hoạt độ AST (GOT)	Lần	60,000	22,400
1872	DOH001	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	50,000	20,000
1873	DIN016	Định lượng Cholesterol toàn phần (Máu)	Lần	65,000	28,000
1874	TPI002	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	60,000	28,000

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1875	CHO023	Định lượng LDL - C	Lần	60,000	28,000
1876	CHO022	Định lượng HDL-C	Lần	60,000	28,000
1877	URI001	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	60,000	22,400
1878	AMY001	Đo hoạt độ Amylase	Lần	55,000	-
1879	DIN002	Định tính beta hCG (test nhanh)	Lần	70,000	-
1880	PHA009	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	50,000	8,800
1881	DIN034	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	60,000	13,400
1882	PHA010	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	60,000	8,800
1883	DIN035	Định lượng Clo (dịch não tủy)	Lần	70,000	23,400
1884	DIN036	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Lần	60,000	22,400
1885	DIN037	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	60,000	25,600
1886	DIN038	Định lượng Amylase (niệu)	Lần	95,000	39,200
1887	DIN039	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	158,000	-
1888	DIN040	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	140,000	61,700
1889	DIN041	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	159,600	67,300
1890	DIN042	Định lượng T3 (Triiodothyronine) [Máu]	Lần	155,400	67,300
1891	DIN044	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	210,000	105,300
1892	DIN045	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [dễ truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Lần	54,000	-
1893	DIN046	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [dễ truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Lần	65,000	24,800
1894	NGH006	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	170,000	87,000
1895	NGH007	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	170,000	87,000
1896	CAN002	Cặn Addis	Lần	95,000	44,800
1897	DIN047	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	70,000	33,600
1898	DIN001	Định lượng Bilirubin gián tiếp	Lần	42,000	-
1899	XET012	Xét nghiệm Mucin test	Lần	75,000	55,900
1900	DIN048	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	450,000	222,700
1901	CEA0011	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	238,000	-
1902	CYF001	Cyfra 21.1(*)	Lần	238,000	-
1903	CRP001	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	145,000	56,100
1904	DIN008	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	150,000	67,300
1905	DIN009	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	150,000	67,300
1906	NGH003	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	250,000	166,200
1907	DIN010	Định lượng Calci toàn phần	Lần	50,000	13,400
1908	DOC001	Đo co cục máu đông (Tên khác co cục máu)	Lần	50,000	16,000
1909	DIN012	Định lượng Calci ion hóa	Lần	55,000	16,800
1910	DUO002	Đường huyết 2 giờ sau ăn (Glucose)	Lần	60,000	22,400
1911	ION001	ION ĐÒ MÁU: Na, K, Cl (Điện giải đồ)	Lần	110,000	30,200
1912	DIN017	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	60,000	33,500
1913	CK-001	CK-MB	Lần	120,000	39,200
1914	DIN018	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	70,000	42,100
1915	DIN019	Định nhóm máu tại giường	Lần	80,000	42,100
1916	DIN020	Định tính Morphine (Test nhanh)	Lần	125,000	-
1917	BOX001	Bộ xét nghiệm theo dõi Cytokine Storm score:	Lần	35,000	-
1918	ALD001	Aldosterone	Lần	560,000	-
1919	ANT006	Anti microsomal (TPO Ab)	Lần	185,000	-
1920	ANT007	Anti-Thyroglobuline	Lần	227,000	-
1921	ANT008	Anti GAD	Lần	570,000	-
1922	CYS001	Cystatine C	Lần	250,000	-
1923	ERY001	Erythropoietin (EPO)	Lần	331,000	-
1924	REN001	Renin Activity (Hoạt chất Renin)	Lần	450,000	-
1925	ICA001	ICA (Kháng thể kháng tiểu đảo)	Lần	652,000	-
1926	PHO002	Phosphatase kiềm	Lần	45,000	-
1927	LIP001	Lipase/huyết thanh	Lần	120,000	-
1928	CPK001	CPK	Lần	95,000	-
1929	DIG001	Digoxin/máu (*)	Lần	250,000	-
1930	NT-001	NT-Pro BNP	Lần	554,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1931	TRA007	Độ bão hòa Transferrin	Lần	200,000	-
1932	DIE035	Điện di Protein huyết thanh (đậm)	Lần	350,000	-
1933	PHO003	Định lượng Phospho (máu)	Lần	60,000	22,400
1934	MAG001	Magnesium/huyết thanh	Lần	45,000	-
1935	ETH002	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	219,000	-
1936	NH3001	NH3 (Amoniac)	Lần	130,000	-
1937	TES003	Test hơi thở phát hiện Vi khuẩn Helicobacter pylori	Lần	700,000	-
1938	RF001	RF	Lần	110,000	-
1939	CA1001	CA 19.9	Lần	238,000	-
1940	PRO002	Pro-GRP	Lần	250,000	-
1941	CA7001	CA 72.4	Lần	238,000	-
1942	BET001	Beta 2 Microglobuline (*)	Lần	130,000	-
1943	CA1002	CA 125	Lần	238,000	-
1944	CA1003	CA 15.3	Lần	238,000	-
1945	SCC001	SCC	Lần	300,000	-
1946	PSA0011	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	240,000	95,300
1947	COR002	Cortisol/máu (6h-9h)	Lần	180,000	-
1948	COR003	Cortisol/máu (14h-17h)	Lần	180,000	-
1949	COR004	Cortisol / nước tiểu 24 giờ	Lần	250,000	-
1950	TES004	Định lượng Testosterone	Lần	172,000	-
1951	BET002	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	200,000	89,700
1952	AMY003	Amylase/ nước tiểu	Lần	105,000	-
1953	PRO003	Protein nước tiểu /mẫu thử	Lần	50,000	-
1954	MIC001	Microalbumin nước tiểu/24 giờ	Lần	64,000	-
1955	MIC002	Microalbumine + Creatinine + Ti lệ/ nước tiểu mẫu thử	Lần	101,000	-
1956	PRO004	Protein/ nước tiểu 24giờ	Lần	95,000	-
1957	MET001	Methamphetamine/nước tiểu	Lần	120,000	-
1958	HER001	Heroin-Morphine/nước tiểu (Opiate)	Lần	120,000	-
1959	DOT005	Độ thanh thải Creatinin	Lần	100,000	-
1960	AMA001	AMA M2	Lần	245,000	-
1961	ANT022	Anti- LKM 1	Lần	252,000	-
1962	ANC002	ANCA Screen	Lần	160,000	-
1963	ANT023	Anti - dsDNA	Lần	280,000	-
1964	ANT024	Anti-Histone	Lần	160,000	-
1965	ANT025	Anti-Sm	Lần	110,000	-
1966	ANT026	Anti SS-A	Lần	130,000	-
1967	ANT027	Anti SS-B	Lần	110,000	-
1968	ANT028	Anti-Jo-1	Lần	110,000	-
1969	ANT029	Anti-Scl-70	Lần	110,000	-
1970	ANT030	Anti-RNP-68	Lần	130,000	-
1971	AUT001	AUTO - ANTIBODY: 8 Profiles (ELISA)	Lần	810,000	-
1972	LAC002	Lactate/dịch não tủy	Lần	50,000	-
1973	PRO005	Protein	Lần	50,000	-
1974	ALB002	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	60,000	22,400
1975	LDH001	LDH	Lần	50,000	-
1976	ADA001	ADA (Adenosine deaminase)	Lần	250,000	-
1977	GAM002	Gamma interferon	Lần	210,000	-
1978	RID001	Rida Allergy Screen (Panel 1-VN)	Lần	600,000	-
1979	THY001	Thyroglobuline	Lần	250,000	-
1980	CAT018	Catecholamines/nước tiểu 24h	Lần	992,000	-
1981	CAT019	Catecholamines/máu	Lần	950,000	-
1982	INS001	Insuline lúc đói	Lần	189,000	-
1983	INS002	Insulin 2h sau ăn	Lần	189,000	-
1984	C-P001	C - Peptid lúc đói	Lần	110,000	-
1985	C-P002	C - Peptid 2h sau ăn	Lần	105,000	-
1986	HUY003	Huyết thanh chẩn đoán sỏi:	Lần	250,000	-
1987	HUY004	Huyết thanh chẩn đoán quai bị:	Lần	240,000	-
1988	PRO006	Protein C	Lần	587,000	-
1989	PRO007	Protein S tự do	Lần	587,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
1990	CAL002	Calcitonine	Lần	200,000	-
1991	PRO008	Procalcitonin(PCT)	Lần	479,000	-
1992	INT001	Interleukin 2	Lần	1,789,000	-
1993	INT002	Interleukin 6	Lần	660,000	-
1994	ADH001	ADH (Anti Diuretic Hormone)	Lần	652,000	-
1995	ACT002	ACTH sáng (Adeno Corticotropin)	Lần	239,000	-
1996	EST001	Định lượng Estradiol (E2)	Lần	210,000	-
1997	FSH001	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	Lần	210,000	-
1998	LH001	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	Lần	210,000	-
1999	PRO009	Định lượng Prolactin	Lần	210,000	-
2000	PRO010	Định lượng Progesterone	Lần	210,000	-
2001	17-001	17-OH Progesterone	Lần	259,000	-
2002	GH(001	GH (Growh Hormone)	Lần	160,000	-
2003	PTH001	PTH	Lần	250,000	-
2004	GAS001	Gastrin	Lần	245,000	-
2005	CER001	Ceruloplasmin	Lần	632,000	-
2006	COP001	Copper/máu (Định lượng đồng/máu)	Lần	200,000	-
2007	PB/001	Pb/máu(Định lượng chì/máu)	Lần	560,000	-
2008	ZIN001	Zinc/máu (Định lượng kẽm/máu)	Lần	250,000	-
2009	PRO011	Protein Bence Jones / nước tiểu 24h	Lần	80,000	-
2010	FOL001	Folates	Lần	200,000	-
2011	VIT001	Vitamine B12	Lần	250,000	-
2012	HOM001	Homocystine Total	Lần	396,000	-
2013	G6P001	G6PD / Blood	Lần	350,000	-
2014	HAP001	Haptoglobin	Lần	70,000	-
2015	ONC001	Oncosure (DR 70)	Lần	240,000	-
2016	THE008	Theophyline	Lần	140,000	-
2017	TAC001	Tacrolimus	Lần	550,000	-
2018	CYS004	Cyslosporine	Lần	240,000	-
2019	C3001	C3	Lần	200,000	-
2020	C4001	C4	Lần	200,000	-
2021	ALP001	Alpha 1 - antitrypsine	Lần	60,000	-
2022	ALP002	Alpha 2 - macroglobulin	Lần	200,000	-
2023	OST001	Ostase	Lần	120,000	-
2024	OST002	Osteocalcin	Lần	200,000	-
2025	BET003	Beta CrossLaps/Serum	Lần	250,000	-
2026	VIT002	Vitamin D Total (25-OH Vit D)	Lần	400,000	-
2027	S10001	S 100	Lần	500,000	-
2028	DOU002	Double test (ba tháng đầu thai kỳ)	Lần	384,000	-
2029	TRI006	Triple Test (ba tháng giữa thai kỳ)	Lần	450,000	-
2030	AFP0011	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	198,000	95,300
2031	DIN027	Định lượng paraquat / máu	Lần	650,000	-
2032	DIN028	Định lượng paraquat / nước tiểu	Lần	650,000	-
2033	PCR016	PCR - EV71 định tính	Lần	550,000	-
2034	PCR017	PCR - EV71 định lượng	Lần	700,000	-
2035	WES001	Western Blot HIV	Lần	1,360,000	-
2036	APL001	Áp lực thẩm thấu máu	Lần	105,000	-
2037	APL002	Áp lực thẩm thấu nước tiểu	Lần	105,000	-
2038	DIN029	Định lượng Cholinesterase / máu	Lần	120,000	-
2039	17-002	17-OH Corticosteroid/ nước tiểu 24h	Lần	600,000	-
2040	DIN030	Định lượng Paracetamol/máu	Lần	120,000	-
2041	PHO004	Phosphatase Acid	Lần	60,000	-
2042	CRE002	Creatinin nước tiểu 24g	Lần	80,000	-
2043	URE001	Ure nước tiểu 24g	Lần	50,000	-
2044	ACI001	Acid uric nước tiểu 24g	Lần	45,000	-
2045	CRP003	Định lượng CRP	lần	100,000	-
2046	DLT01	Định lượng TRAb (TSH receptor antibodies)	lần	750,000	-
2047	DLV001	Định lượng Vancomycin	lần	890,000	-
2048	PSA002	Định lượng PSA tự do (Free PSA)	lần	200,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
2049	DLC001	Định lượng Cetone máu	lần	60,000	-
2050	XNKM001	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	lần	300,000	224,400
2051	DLTRO001	Định lượng Troponin I [Máu]	lần	250,000	78,500
2052	HCO3001	HCO3 (Dữ trữ kiềm)	lần	60,000	-
2053	TRO005	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Lần	250,000	78,500
2054	DMM001	Đường máu mao mạch	Lần	40,000	16,000
2055	THC005	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	125,000	-
2056	DG005	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Lần	110,000	30,200
2057	DLPP001	Định lượng Mg [Máu]	Lần	95,000	33,600
2058	LDH005	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	60,000	28,000
2059	DHD005	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Lần	130,000	61,700
2060	DHD001	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	lần	60,000	22,400
2061	DHDCK001	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	lần	65,000	28,000
2062	NPDN001	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	lần	250,000	166,200
28. HUYẾT HỌC					
2063	THO019	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự	Lần	100,000	43,500
2064	MAL001	Malaria antigen (Rapid test) (Kst Sốt rét /máu toàn phần)	Lần	140,000	-
2065	XET003	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Lần	350,000	-
2066	DIN004	Định lượng Ferritin	Lần	121,000	84,100
2067	DIN005	Định lượng D-Dimer	Lần	525,000	272,900
2068	TH001	Thời gian máu chảy (TS)	Lần	45,000	13,600
2069	PT001	PT (Thời gian Prothrombin)	Lần	120,000	68,400
2070	HON002	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	80,000	28,400
2071	DIE034	Điện di Hemoglobine (Điện di huyết sắc tố)	Lần	496,000	-
2072	TRA006	Trắc nghiệm thuận hợp(Cross-Match)	Lần	378,000	-
2073	PHE001	Phết máu ngoại biên xem tế bào máu	Lần	95,000	-
2074	ACT001	ACT	Lần	180,000	-
2075	TUY001	Tủy đồ	Lần	380,000	-
2076	GXN001	XÉT NGHIỆM CƠ BẢN TỔNG QUÁT		485,000	-
2077	DIN0100	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	lần	70,000	42,100
2078	DLAC001	Định lượng Acid Folic	lần	250,000	89,700
2079	DLVI001	Định lượng vitamin B12	lần	250,000	78,500
2080	ML001	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	50,000	24,800
2081	XNTB001	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	lần	95,000	44,800
2082	XNTB002	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	lần	170,000	58,300
2083	BOHO	CÔNG TY TNHH BOHO DÉCOR	Lần	1,035,000	1,035,000
2084	KHC003	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)	Đơn vị	2,067,000	-
2085	PUHH01	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Gelcard trên máy tự động/bán tự động)	Lần	378,000	-
2086	DIN049	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên TM (kỹ thuật Gelcard trên máy tự động/bán tự động) (BH YT TT giấy định nhóm máu)	Lần	415,800	-
2087	DIN050	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên BN (kỹ thuật Gelcard trên máy tự động/bán tự động) (BH YT TT ống nghiệm)	Lần	415,800	-
2088	KHC004	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)	Đơn vị	2,212,500	-
2089	KHC005	Chi phí vận chuyển và bảo quản Khối hồng cầu 350ml	Lần	250,000	-
2090	KHC006	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)	Đơn vị	2,257,500	-
2091	HTT001	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	Đơn vị	350,000	-
2092	PUH001	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22oC (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	46,500	-
2093	HTT002	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	Đơn vị	450,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
2094	HTT003	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	Đơn vị	600,000	-
2095	XEC005	Chi phí vận chuyển và bảo quản Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	Lần	250,000	-
2096	TLT001	Tủ lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	Đơn vị	881,400	-
2097	KTC003	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường) [250 ml]	Đơn vị	2,130,800	-
2098	KHC007	Chi phí Bộ dụng cụ gạn tách [250ml]	Bộ	3,773,000	-
2099	KHC008	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)[120 ml]	Đơn vị	1,204,700	-
2100	KHC009	Chi phí Bộ dụng cụ gạn tách(Tỷ lệ 1/2) [120ml]	Bộ	1,886,500	-
2101	KHC010	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường) [40ml]	Đơn vị	495,600	-
2102	KHC011	Chi phí Bộ dụng cụ gạn tách(Tỷ lệ 1/6) [40ml]	Bộ	628,834	-
2103	KHC012	Chi phí điều chế khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần, chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường)	Đơn vị	3,143,000	-
2104	KHC013	Chi phí túi pool và lọc bạch cầu Khối tiểu cầu 8 đơn vị	Bộ	1,117,200	-
2105	KHC014	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	120,000	-
2106	DIN051	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	450,000	-
2107	KHC015	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	394,200	-
2108	KHC017	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	1,683,780	-
2109	KHC018	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	130,500	-
2110	NVA	Sàng lọc 3 hội chứng thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13)	lần	1,500,000	-
2111	NVA02	Sàng lọc 4 hội chứng thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13), Turner (XO)	lần	2,200,000	-
2112	NVA03	Sàng lọc 7 hội chứng do đột biến trên 4 cặp NST thường gặp bao gồm: Phát hiện 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21),Edwards (T18), Patau (T13). Phát hiện 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX, XXY, XYY	lần	3,500,000	-
2113	NVA03-1	Sàng lọc 7 hội chứng do đột biến trên 4 cặp NST thường gặp bao gồm: Phát hiện 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21),Edwards (T18), Patau (T13). Phát hiện 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX, XXY, XYY	lần	3,500,000	-
2114	NVA04	Sàng lọc 26 hội chứng do đột biến trên 23 cặp NST bao gồm: 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13). 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX, XXY, XYY.	lần	4,800,000	-
2115	NVA04-1	Sàng lọc 26 hội chứng do đột biến trên 23 cặp NST bao gồm: 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13). 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX, XXY, XYY.	lần	4,800,000	-
2116	NVA05	Sàng lọc 118 hội chứng do đột biến trên 23 cặp NST bao gồm: 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13). 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX,XXY, XYY. Trisomy trên 19 cặp NST còn lại. 92 hội chứng mất/lặp đoạn.	lần	7,000,000	-
2117	NVA05-1	Sàng lọc 118 hội chứng do đột biến trên 23 cặp NST bao gồm: 3 hội chứng Trisomy thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13). 4 hội chứng do lệch bội trên NST giới tính: XO, XXX,XXY, XYY. Trisomy trên 19 cặp NST còn lại. 92 hội chứng mất/lặp đoạn.	lần	7,000,000	-
2118	NVA06	Sàng lọc 3 hội chứng thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13)	lần	4,500,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
2119	NVA06-1	Sàng lọc 3 hội chứng thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13)	lần	4,500,000	-
2120	DX0699	Phát hiện 508 đột biến: Alpha thalassmia: 04 xóa đoạn --SEA, -α 3.7, -α 4.2, -- THAI và 153+ đột biến điểm, bao gồm: Hb Quang Sze, Hb Constant Spring, Initiation codon (-T), Hb Paksé, Hb Westmead, α 2 Codon 31 (AGG>AAG), v.v Beta thalassemia:	lần	1,900,000	-
2121	THASRT7	Tách chiết DNA bằng phương pháp hạt từ tính và chiết xuất axit nucleic, sử dụng phương pháp Real - time PCR để xác định đột biến gen	lần	1,000,000	-
2122	THASRT23	Tách chiết DNA bằng phương pháp hạt từ tính và chiết xuất axit nucleic, sử dụng phương pháp Real - time PCR để xác định đột biến gen	lần	1,000,000	-
2123	THASRT30	Tách chiết DNA bằng phương pháp hạt từ tính và chiết xuất axit nucleic, sử dụng phương pháp Real - time PCR để xác định đột biến gen	lần	2,000,000	-
2124	CS9	Giải trình tự gen thể hệ mới trên vùng gen xác Sàng lọc 9 bệnh đơn gen lặn "Alpha Thalassemia (sea, -3.7,-4.2)" HBA1 HBA2 HBB G6PD PAH GALT SLC25A13 GAA ATP7B SRD5A2 GLA	lần	1,500,000	-
2125	NVA07	Sàng lọc 4 hội chứng thường gặp: Down (T21), Edwards (T18), Patau (T13), Turner (XO) Và 508 đột biến Alpha thalassmia	lần	2,700,000	-
29. MIỀN DỊCH					
2126	ROT001	Rotavirus test nhanh	Lần	230,000	-
2127	HAV003	HAV Ab test nhanh	Lần	250,000	-
2128	HCV003	HCV Ab test nhanh	Lần	120,000	-
2129	HBE005	HBeAg test nhanh	Lần	180,000	-
2130	ANT002	Anti HAV-IgM (Test nhanh)	Lần	140,000	-
2131	URE002	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Lần	400,000	261,000
2132	HBS002	HBsAg test nhanh	Lần	140,000	-
2133	STR003	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	110,000	45,500
2134	SAL001	Salmonella Widal	Lần	260,000	194,700
2135	ANT001	HEV IgM test nhanh	Lần	140,000	-
2136	CHL007	Chlamydia test nhanh	Lần	120,000	78,300
2137	MYC005	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Lần	1,350,000	-
2138	MYC006	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	50,000	13,000
2139	TRO002	Troponin I Test nhanh	lần	120,000	-
2140	DEN001	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	280,000	142,500
2141	TES001	Test nhanh Covid-19 (Không trả KQ)	Lần	150,000	-
2142	ANT004	Anti HBc IgG (định lượng)	Lần	189,000	-
2143	TRU007	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	100,000	45,500
2144	HIV001	HIV Ab test nhanh	Lần	110,000	-
2145	HBS003	HBsAb test nhanh	Lần	180,000	-
2146	ANT009	Anti CCP (Cyclic Citrullinated Ab)	Lần	400,000	-
2147	CI001	CIM test	Lần	140,000	-
2148	ANT010	Anti - HIV (Tìm kháng thể kháng HIV)	Lần	160,000	-
2149	ANA001	ANA test	Lần	160,000	-
2150	ANT012	Anti HAV IgG	Lần	210,000	-
2151	ANT014	Anti HBc IgM	Lần	200,000	-
2152	ANT015	Anti HBc Total	Lần	200,000	-
2153	HBE001	HBeAg	Lần	160,000	-
2154	ANT016	Anti HBe	Lần	160,000	-
2155	AGH001	Ag HDV	Lần	160,000	-
2156	ANT018	Anti HDV IgM	Lần	160,000	-
2157	ANT019	Anti HDV IgG	Lần	160,000	-
2158	ANT020	Anti HEV IgM	Lần	215,000	-
2159	ANT021	Anti HEV IgG	Lần	215,000	-
2160	TOX001	Giun đũa chó (Toxocara canis)	Lần	189,000	-
2161	STR002	Strongyloides Stercoralis IgG	Lần	189,000	-
2162	TRI004	Trichinella spiralis IgM	Lần	210,000	-
2163	TRI005	Trichinella spiralis IgG	Lần	210,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
2164	SER002	Giun chỉ (Sero Filariasis IgG)	Lần	240,000	-
2165	ASC001	Ascaris lumbricoides IgM	Lần	240,000	-
2166	ASC002	Ascaris lumbricoides IgG	Lần	240,000	-
2167	ANG001	Angiostrongylus cantonensis IgM	Lần	220,000	-
2168	ANG002	Angiostrongylus cantonensis IgG	Lần	220,000	-
2169	CYS002	Sán dải heo (Cysticercose IgM)	Lần	220,000	-
2170	CYS003	Sán dải heo (Cysticercose IgG)	Lần	220,000	-
2171	FAS001	Sán lá gan (Fasciola IgG)	Lần	189,000	-
2172	CLO001	Sán lá gan nhỏ (Clonorchis sinensis IgM)	Lần	220,000	-
2173	PAR001	Sán lá phổi (Paragonimus IgM)	Lần	220,000	-
2174	ECH001	Echinococcus IgM	Lần	189,000	-
2175	SCH001	Sán máng (Schistosoma mansoni IgG)	Lần	189,000	-
2176	ANC001	Ancylostoma sp IgG	Lần	130,000	-
2177	TOX002	Toxoplasma gondii IgM	Lần	215,000	-
2178	TOX003	Toxoplasma gondii IgG	Lần	215,000	-
2179	CAR001	Cardiolipin IgM	Lần	359,000	-
2180	CAR002	Cardiolipin IgG	Lần	359,000	-
2181	LEP001	Leptospira IgG (Martin Petitt)	Lần	289,000	-
2182	LEP002	Leptospira IgM	Lần	160,000	-
2183	RUB001	Rubella IgM	Lần	189,000	-
2184	RUB002	Rubella IgG	Lần	189,000	-
2185	ME001	Measles-IgM	Lần	350,000	-
2186	ME002	Measles-IgG	Lần	350,000	-
2187	MU001	Mumps - IgM	Lần	350,000	-
2188	MU002	Mumps - IgG	Lần	350,000	-
2189	JAP001	Japanese Encephalitis - IgM	Lần	160,000	-
2190	JAP002	Japanese Encephalitis - IgG	Lần	160,000	-
2191	HER002	Herpes simplex virus 1,2 IgM	Lần	250,000	-
2192	HER003	Herpes simplex virus 1,2 IgG	Lần	250,000	-
2193	ENT001	Entero virus IgM	Lần	160,000	-
2194	ENT002	Entero virus IgG	Lần	160,000	-
2195	ADE001	Adeno Virus IgM	Lần	120,000	-
2196	ADE002	Adeno virus IgG	Lần	120,000	-
2197	CYT001	Cytomegalo virus - IgM (CMV - IgM)	Lần	250,000	-
2198	CYT002	Cytomegalo virus - IgG (CMV - IgG)	Lần	250,000	-
2199	BRU001	Brucella IgM	Lần	64,000	-
2200	BRU002	Brucella IgG	Lần	64,000	-
2201	MYC003	Mycoplasma pneumoniae IgM (ELISA)	Lần	347,000	-
2202	MYC004	Mycoplasma pneumoniae IgG (ELISA)	Lần	347,000	-
2203	CHL003	Chlamydia pneumoniae IgM (ELISA)	Lần	229,000	-
2204	CHL004	Chlamydia pneumoniae IgG	Lần	229,000	-
2205	CHL005	Chlamydia trachomatis IgM	Lần	240,000	-
2206	CHL006	Chlamydia trachomatis IgG	Lần	240,000	-
2207	LEG001	LEGIONELLA Pneumophila IgM (ELISA)	Lần	160,000	-
2208	LEG002	LEGIONELLA Pneumophila IgG	Lần	160,000	-
2209	ASP001	Aspergillus IgM (ELISA)	Lần	359,000	-
2210	ASP002	Aspergillus IgG (ELISA)	Lần	160,000	-
2211	IGA001	IgA	Lần	250,000	-
2212	IGE001	IgE	Lần	250,000	-
2213	DIE036	ĐIỆN DI MIỄN DỊCH: Kappa, Lambda light chains	Lần	840,000	-
2214	ANT032	Anti Phospholipid IgM	Lần	359,000	-
2215	ANT033	Anti Phospholipid IgG	Lần	359,000	-
2216	VAR001	Varicella Zoster virus IgM	Lần	250,000	-
2217	VAR002	Varicella Zoster Virus IgG	Lần	250,000	-
2218	KTMD001	Kháng thể miễn dịch Covid	lần	400,000	-
2219	HP002	HP IgM	lần	189,000	-
2220	HP003	HP IgG	lần	189,000	-
2221	SDC001	Sán dải chó (Enchinococcus granulosus)	lần	189,000	-
2222	GDG001	Giun đầu gai (Gnathostoma)	lần	189,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
2223	PAR003	Sán lá phổi (Paragonimus IgG)	lần	230,000	-
2224	CLO003	Sán lá gan nhỏ (Clonorchis sinensis IgG)	lần	230,000	-
2225	DLAM001	Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone)	lần	693,000	-
2226	DLP002	Định lượng Papp-A	lần	330,000	-
2227	DL003	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF - Placental Growth	lần	1,000,000	-
30. VI SINH					
2228	TES002	Test nhanh Covid-19 (Trả KQ)	Lần	150,000	-
2229	EV001	EV-71 Test nhanh (Tay chân miệng)	lần	120,000	-
2230	CAY003	Cấy phân	Lần	240,000	-
2231	H.P001	H.pylori Ab test nhanh (máu - Serum)	Lần	130,000	-
2232	ANT003	HBsAb định lượng	Lần	250,000	-
2233	HBS001	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	200,000	81,700
2234	REA001	Realtime - RT - PCR- SARS-COV-2	Lần	840,000	-
2235	PCR001	PCR-HPV genotype (Human papilloma virus)	Lần	600,000	-
2236	TIM002	Tìm KST sốt rét trên phết máu ngoại biên	Lần	150,000	39,700
2237	HON001	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	120,000	41,700
2238	STR001	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	120,000	45,500
2239	TRU006	Trứng giun soi tập trung	Lần	120,000	45,500
2240	VIN001	Vi nấm nhuộm soi	Lần	120,000	45,500
2241	VIN002	Vi nấm soi tươi	Lần	120,000	45,500
2242	VIK001	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	160,000	74,200
2243	TIM003	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	Lần	95,000	-
2244	VDR001	Syphilis (Test nhanh)	Lần	95,000	-
2245	ANT011	Anti HAV IgM	Lần	200,000	-
2246	ANT017	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	220,000	-
2247	COR005	Coronavirus Real-time PCR/Kháng định, test nhanh dương	Lần	105,000	-
2248	PCR002	PCR-BK / đàm, nước tiểu 24g, dịch ...	Lần	600,000	-
2249	PCR003	PCR-BK: Tìm đột biến kháng thuốc RIFAMPICIN, ISONIAZID	Lần	2,420,000	-
2250	PCR004	PCR-HBV định tính	Lần	450,000	-
2251	PCR005	PCR-HBV Định lượng virus viêm gan B (để theo dõi điều trị) (*) (1.0 IU/mL # 6.0 Copies/mL)	Lần	600,000	-
2252	PCR006	PCR-HBV GENOTYPE	Lần	1,200,000	-
2253	PCR007	PCR-HBV tìm đột biến kháng Lamivudine	Lần	1,760,000	-
2254	PCR008	PCR-HBV Tìm đột biến Core promotor	Lần	1,660,000	-
2255	PCR009	PCR-HCV định tính	Lần	550,000	-
2256	PCR010	PCR-HCV Định lượng virus viêm gan C (để theo dõi điều trị) (*) (1.0 IU/mL # 6.0 Copies/mL)	Lần	950,000	-
2257	PCR011	PCR-HCV GENOTYPE	Lần	1,680,000	-
2258	PCR012	PCR - IL 28B	Lần	500,000	-
2259	PCR013	PCR - EV71	Lần	600,000	-
2260	PCR015	PCR - Tìm đột biến EGFR	Lần	5,280,000	-
2261	KHA052	Kháng sinh đồ lao bằng phương pháp HAIN TEST (hàng 1)	Lần	880,000	-
2262	KHA053	Kháng sinh đồ lao bằng phương pháp HAIN TEST (hàng 2)	Lần	1,680,000	-
2263	DIN026	Định danh NTM bằng phương pháp giải trình tự	Lần	880,000	-
2264	KHA054	Kháng sinh đồ lao bằng phương pháp Giải trình tự	Lần	800,000	-
2265	SER001	Sero Amibe (Entamoeba sp)	Lần	95,000	-
2266	ANT031	Anti Centromer B	Lần	110,000	-
2267	EPS001	Epstein - Barr Virus -I gM	Lần	180,000	-
2268	EPS002	Epstein - Barr Virus -I gG	Lần	180,000	-
2269	SOI004	Soi tươi tìm nấm	Lần	95,000	-
2270	SOI005	Soi tươi tìm KST đường ruột	Lần	95,000	-
2271	NHU001	Nhuộm Zielh tìm AFB (BK): Đàm	Lần	95,000	-
2272	NHU002	Nhuộm Zielh tìm AFB (BK): Dịch rửa phế quản	Lần	95,000	-
2273	NHU003	Nhuộm Zielh tìm AFB (BK): Nước tiểu	Lần	95,000	-
2274	NHU004	Nhuộm Zielh tìm AFB (BK): Bệnh phẩm khác...	Lần	95,000	-
2275	SOI006	Soi tươi, nhuộm Gram: Đàm	Lần	95,000	-
2276	SOI007	Soi tươi, nhuộm Gram: Mù	Lần	95,000	-
2277	SOI008	Soi tươi, nhuộm Gram: Nước tiểu	Lần	95,000	-
2278	SOI009	Soi tươi, nhuộm Gram: Phết niệu đạo	Lần	95,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
2279	SOI010	Soi tươi,nhuộm Gram: Huyết trắng	Lần	95,000	-
2280	SOI011	Soi tươi,nhuộm Gram: Phết ống tai	Lần	95,000	-
2281	SOI012	Soi tươi,nhuộm Gram: Phết mũi	Lần	95,000	-
2282	SOI013	Soi tươi,nhuộm Gram: Phết họng	Lần	95,000	-
2283	SOI014	Soi tươi,nhuộm Gram: Phân	Lần	95,000	-
2284	SOI015	Soi tươi,nhuộm Gram: Tinh dịch	Lần	95,000	-
2285	SOI016	Soi tươi,nhuộm Gram: Dịch khớp	Lần	95,000	-
2286	SOI017	Soi tươi,nhuộm Gram: Dịch rửa phế quản	Lần	95,000	-
2287	SOI018	Soi tươi,nhuộm Gram: Bệnh phẩm khác...	Lần	95,000	-
2288	SOI019	Soi tươi,nhuộm Gram,đếm tế bào: Dịch màng phổi	Lần	95,000	-
2289	SOI020	Soi tươi,nhuộm Gram,đếm tế bào: Dịch màng bụng	Lần	95,000	-
2290	SOI021	Soi tươi,nhuộm Gram,đếm tế bào: Dịch não tủy	Lần	95,000	-
2291	SOI022	Soi tươi,nhuộm Gram,đếm tế bào: Dịch khớp	Lần	95,000	-
2292	SOI023	Soi tươi,nhuộm Gram,đếm tế bào: Bệnh phẩm khác...	Lần	95,000	-
2293	CAY004	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Đàm	Lần	350,000	-
2294	CAY005	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Dịch rửa phế quản	Lần	350,000	-
2295	CAY006	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Mù	Lần	350,000	-
2296	CAY007	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Nước tiểu	Lần	350,000	-
2297	CAY008	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phết niệu đạo	Lần	350,000	-
2298	CAY009	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phết âm đạo	Lần	350,000	-
2299	CAY010	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Huyết trắng	Lần	350,000	-
2300	CAY011	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phết ống tai	Lần	350,000	-
2301	CAY012	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phết mũi	Lần	350,000	-
2302	CAY013	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phết họng	Lần	350,000	-
2303	CAY014	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Phân	Lần	350,000	-
2304	CAY015	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Tinh dịch	Lần	350,000	-
2305	CAY016	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Dịch khớp	Lần	350,000	-
2306	CAY017	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Máu	Lần	550,000	-
2307	CAY018	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Dịch màng phổi	Lần	550,000	-
2308	CAY019	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Dịch màng bụng	Lần	350,000	-
2309	CAY020	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Dịch não tủy	Lần	350,000	-
2310	CAY021	Cây (hiếu khí)+Kháng sinh đồ: Bệnh phẩm khác..	Lần	350,000	-
2311	CAY022	Cây Helicobacter pylori + Kháng sinh đồ + PCR-CY2C19 / niêm mạc dạ dày	Lần	1,890,000	-
2312	NC004	Nuôi cấy định danh vi khuẩn kháng thuốc Group B Streptococcus (GBS)	lần	300,000	-
2313	GB005	Group B Streptococcus (GBS) - PCR	lần	440,000	-
2314	CKK001	Cây (Kỵ khí)+Kháng sinh đồ: Mù	lần	1,800,000	-
2315	NS001	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	105,000	45,500
2316	ST001	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	105,000	45,500
2317	KST001	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	400,000	261,000
2318	KST002	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	95,000	35,100
2319	DIN031	Định tính chất độc bằng test nhanh - một lần	Lần	285,000	136,000
2320	DIN032	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Lần	60,000	11,200
2321	DIN033	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Lần	60,000	13,400
2322	TON002	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	120,000	49,700
2323	DOL002	Đo lactat trong máu	Lần	170,000	100,900
2324	XET013	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Lần	540,000	-
2325	TEB001	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	235,000	-
2326	TEB002	Tế bào học đờm	Lần	235,000	-
2327	TEB003	Tế bào học nước tiểu	Lần	235,000	-
2328	TEB004	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	235,000	-
2329	TEB005	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	235,000	-
2330	CHO033	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	350,000	-
2331	CHO034	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	350,000	-
2332	XET006	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	40,000	16,000
2333	SLSS001	Sàng lọc sơ sinh gói 3 bệnh	lần	299,000	-
2334	SLSS002	Sàng lọc sơ sinh gói 5 bệnh	lần	800,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
2335	TSC001	TriSure Carrier	lần	2,850,000	-
2336	NSD001	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	105,000	45,500
2337	DBD001	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	105,000	45,500
2338	HCP001	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	150,000	71,600
2339	ABT001	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	330,000	-
2340	IGM002	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	300,000	142,500
2341	HEV002	HEV Ab test nhanh	Lần	380,000	-
2342	HAV010	HAV total miễn dịch tự động	Lần	220,000	-
2343	HCV0010	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	250,000	-
2344	TRE001	Treponema pallidum test nhanh	Lần	400,000	261,000
2345	TRE005	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	160,000	74,200
2346	NSOI001	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	160,000	74,200
2347	NSOI002	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	160,000	74,200
2348	SOIT001	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	160,000	74,200
2349	AFB001	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	150,000	74,200
31. GIẢI PHẪU BỆNH					
2350	CHO025	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	420,000	-
2351	MOH001	Mô học bệnh phẩm (Anapath - Mẫu nhỏ)	Lần	350,000	-
2352	GIA002	Giải phẫu bệnh mẫu FNA (tuyến giáp, tuyến vú ...)	Lần	270,000	-
2353	GIA003	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 02 lọ bệnh phẩm	Lần	600,000	-
2354	GIA004	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 03 lọ bệnh phẩm	Lần	700,000	-
2355	CEL001	Cell Block (các dịch: màng phổi, màng bụng...)	Lần	500,000	-
2356	GIA005	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 04 lọ bệnh phẩm	Lần	980,000	-
2357	GIA006	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 05 lọ bệnh phẩm	Lần	1,160,000	-
2358	GIA007	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch bệnh phẩm	Lần	1,010,000	-
2359	GIA008	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + 01 lọ bệnh phẩm	Lần	1,210,000	-
2360	GIA009	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + 02 lọ bệnh phẩm	Lần	1,410,000	-
2361	GIA010	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + 03 lọ bệnh phẩm	Lần	1,620,000	-
2362	GIA011	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + 04 lọ bệnh phẩm	Lần	1,730,000	-
2363	GIA012	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + 05 lọ bệnh phẩm	Lần	1,920,000	-
2364	GIA013	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + 06 lọ bệnh phẩm	Lần	2,110,000	-
2365	GIA014	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + 07 lọ bệnh phẩm	Lần	2,300,000	-
2366	GIA015	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + 08 lọ bệnh phẩm	Lần	2,500,000	-
2367	GIA016	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + 09 lọ bệnh phẩm	Lần	2,690,000	-
2368	XET007	Xét nghiệm hóa miễn dịch mô (theo BS điều trị)	Lần	650,000	-
2369	GIA017	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + 10 lọ bệnh phẩm	Lần	2,880,000	-
2370	GIA018	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 bịch + (>10) lọ bệnh phẩm	Lần	3,230,000	-
2371	XET008	Xét nghiệm FISH	Lần	7,490,000	-
2372	XET009	Xét nghiệm Pap nhuộm dịch (Clear prep)	Lần	500,000	-
2373	GIA019	Giải phẫu bệnh - Sinh thiết: 01 lọ bệnh phẩm	Lần	500,000	-
2374	XNPM001	Xét nghiệm Pap smear	lần	160,000	-
2375	NIPT01	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn (triSure9.5 NIPT9.5)	lần	3,900,000	-
2376	NIPT02	Xét Nghiệm trước sinh không xâm lấn - TriSure	lần	6,250,000	-
2377	NIPT03	Xét Nghiệm trước sinh không xâm lấn - TriSure 3	lần	3,000,000	-
2378	TRISU001	TriSureCarrier 1	lần	2,850,000	-
2379	XET100	HPV -Genotype	Lần	750,000	-
2380	XNH01	HPV -Genotype (Lấy que soi tươi)	Lần	400,000	-
32. NƯỚC TIỂU & KHÁC					
2381	TON003	Tổng phân tích nước tiểu 10 thông số	Lần	90,000	28,600
2382	LAY028	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	Lần	50,000	-
2383	TIM004	Tìm máu ẩn trong phân	Lần	99,000	-
2384	MYC001	Mycoplasma: niệu đạo	Lần	165,000	-
2385	MYC002	Mycoplasma: Âm đạo	Lần	165,000	-
2386	PHA008	Phân tích sỏi niệu	Lần	130,000	-
2387	TIN001	Tinh dịch đồ	Lần	300,000	-
2388	XET011	Xét nghiệm 5 chất gây nghiện trong nước tiểu (AMP, THC, MET, MOP, Codeine)	lần	400,000	-
33. ĐÔNG MÁU					
2389	XET004	Xét nghiệm máu đông nhanh tại giường	lần	50,000	13,600

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
2390	DIN021	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	120,000	60,800
2391	FI001	Fibrinogene (Định lượng Fibrinogen trực tiếp)	Lần	105,000	-
2392	YE001	Yếu tố đông máu V	Lần	500,000	-
2393	YE002	Yếu tố đông máu VII	Lần	650,000	-
2394	YE003	Yếu tố đông máu VIII	Lần	650,000	-
2395	YE004	Yếu tố đông máu IX	Lần	550,000	-
2396	YE005	Yếu tố đông máu XI	Lần	3,090,000	-
34. VẬT LÝ TRỊ LIỆU					
2397	VDTD001	Tập vận động thụ động	lần	120,000	-
2398	VDCD002	Tập vận động chủ động	lần	100,000	-
2399	CC003	Châm cứu	lần	100,000	-
2400	XBV004	Xoa bóp bấm huyệt vùng	lần	80,000	-
2401	DCKN001	Điện châm (Kim ngắn)	lần	130,000	-
2402	CNC001	Chườm ngải cứu	lần	60,000	-
2403	CDHN001	Chiếu đèn hồng ngoại (dưới 1 giờ)	lần	60,000	-
2404	DVKT027	Dịch vụ thủy châm tại nhà	lần	350,000	-
2405	DVKT028	Dịch vụ Bác sĩ cấy chỉ tại nhà	lần	1,300,000	-
2406	DVKTN031	Dịch vụ châm cứu tại nhà	lần	300,000	-
2407	SATL001	Siêu âm trị liệu	lần	120,000	-
2408	KDCS001	Kéo dẫn cột sống cổ - lưng	lần	150,000	-
2409	NKTL001	Nén khí trị liệu	lần	100,000	-
2410	DCDT001	Điện châm điều trị trĩ	lần	150,000	-
2411	DDTL001	Dòng điện trị liệu	Lần	100,000	-
2412	DTR001	Điều trị bằng PARAFFIN	Lần	50,000	-
2413	NTD001	Ngâm chân thảo dược	Lần	50,000	-
2414	CCD001	Cây chỉ điều trị bệnh [Chi Dr Smart]	Sợi	50,000	-
2415	CCD002	Cây chỉ điều trị bệnh [Chi Vline]	Sợi	100,000	-
35. CT					
2416	CLVT01	Chụp cắt lớp vi tính sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32	lần	1,040,000	550,100
2417	CLVT02	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2418	CLVT03	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2419	CLVT04	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2420	CLVT05	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32	lần	1,040,000	550,100
2421	CLVT06	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2422	CLVT07	Chụp cắt lớp vi tính tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2423	CLVT09	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2424	CLVT10	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2425	CLVT11	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2426	CLVT12	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32	lần	1,300,000	663,400
2427	CLVT13	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	lần	1,040,000	-
2428	CLVT14	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	lần	1,040,000	-
2429	CLVT15	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản	lần	1,040,000	-
2430	CLVT16	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2431	CLVT17	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2432	CLVT18	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2433	CLVT19	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2434	CLVT20	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	lần	1,300,000	-
2435	CLVT21	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang	lần	1,300,000	663,400
2436	CLVT22	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2437	CLVT23	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2438	CLVT25	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2439	CLVT26	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
2440	CLVT27	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2441	CLVT28	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	lần	1,040,000	-
2442	CLVT29	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	lần	1,300,000	-
2443	CLVT30	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	lần	1,300,000	-
2444	CLVT31	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	663,400
2445	CLVT32	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2446	CLVT33	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	lần	1,300,000	-
2447	CLVT34	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2448	CLVT35	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	lần	1,300,000	-
2449	CLVT36	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2450	CLVT37	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	lần	1,300,000	-
2451	CLVT38	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2452	CLVT39	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	lần	1,300,000	-
2453	CLVT40	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2454	CLVT41	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	lần	1,300,000	-
2455	CLVT42	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2456	CLVT43	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2457	CLVT44	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não (từ 1-32 dây)	lần	1,300,000	663,400
2458	CLVT45	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dây)	lần	1,040,000	550,100
2459	CLVT46	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	lần	1,040,000	550,100
2460	CLVT47	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	lần	1,040,000	550,100
2461	CLVT48	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	lần	1,040,000	550,100
2462	CLVT49	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây), không có thuốc cản quang	lần	1,040,000	550,100
2463	CLVT50	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây), có thuốc cản quang	lần	1,300,000	663,400
2464	CLVT51	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây), không có thuốc cản quang	lần	1,040,000	550,100
2465	CLVT52	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây), có thuốc cản quang	lần	1,300,000	663,400
2466	SPCT001	Sao phim CT (tối đa 2 phim)	lần	100,000	-
2467	CLVT53	Chụp cắt lớp vi tính Xoang	lần	1,040,000	-
2468	PHAU261	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân [gây tê]	Lần	5,400,000	-
2469	CLVT54	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang	Lần	1,040,000	-
2470	CLVT55	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Lần	1,040,000	-
36. DỊCH VỤ KHÁM TẠI NHÀ					
2471	DVKTN001	Dịch vụ Bác sĩ khám tại nhà dưới 5km	lần	450,000	-
2472	DVKTN002	Dịch vụ Bác sĩ khám tại nhà từ 5km đến 10km	lần	550,000	-
2473	DVKTN003	Dịch vụ Bác sĩ khám tại nhà trên 10km đến 15km	lần	750,000	-
2474	DVKTN004	Dịch vụ tiêm chích tại nhà	lần	300,000	-
2475	DVKTN005	Dịch vụ Truyền Dịch tại nhà (chai đầu)	Chai	350,000	-
2476	DVKTN006	Dịch vụ Lấy máu xét nghiệm tại nhà	lần	300,000	-
2477	DVKTN007	Dịch Vụ Thay Băng Rửa Vết Thương Và Cắt Chỉ Tại Nhà	lần	300,000	-

STT	MÃ DV	TÊN DỊCH VỤ	ĐVT	GIÁ DỊCH VỤ	GIÁ BẢO HIỂM
2478	DVKTN008	Dịch Vụ Thay Băng Rửa Vết Thương Và Cắt Chi Tại Nhà (Nhiễm trùng, loét hoặc nhiều vết thương)	lần	370,000	-
2479	DVKTN009	Dịch vụ Đặt ống tiêu, ống thở, nuôi ăn qua ống, thụt tháo tại nhà	lần	500,000	-
2480	DVKTN010	Dịch vụ Tắm bé, Làm rốn, Chăm sóc trẻ sơ sinh tại nhà	lần	500,000	-
2481	DVKTN011	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho mẹ và bé tại nhà (60 phút)	lần	500,000	-
2482	DVKTN012	Dịch vụ chăm sóc vết may tầng sinh môn tại nhà	lần	500,000	-
2483	DVKTN013	Dịch vụ chăm sóc bệnh tại nhà (bệnh nặng) dưới 4h	lần	900,000	-
2484	DVKTN014	Dịch vụ chăm sóc bệnh tại nhà (bệnh nặng) từ 4 tiếng đến 8 tiếng	lần	1,500,000	-
2485	DVKTN015	Dịch vụ chăm sóc bệnh tại nhà + máy thở 24/24h (bệnh nặng)	lần	4,500,000	-
2486	DVKTN016	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 điều dưỡng 4 tiếng) - ngày	lần	1,000,000	-
2487	DVKTN017	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 điều dưỡng 8 tiếng) - ngày	lần	1,500,000	-
2488	DVKTN018	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 điều dưỡng 8 tiếng) - đêm	lần	2,000,000	-
2489	DVKTN019	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 bác sĩ 4 tiếng) - ngày	lần	1,650,000	-
2490	DVKTN020	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 bác sĩ 8 tiếng) - ngày	lần	2,600,000	-
2491	DVKTN021	Dịch vụ thuê nhân viên y tế trực cấp cứu sự kiện (1 bác sĩ 8 tiếng) - đêm	lần	3,200,000	-
2492	DVKTN022	Dịch vụ thuê xe cấp cứu trực sự kiện (4 tiếng) - ngày	lần	2,100,000	-
2493	DVKTN023	Dịch vụ thuê xe cấp cứu trực sự kiện (8 tiếng) - ngày	lần	3,650,000	-
2494	DVKTN024	Dịch vụ thuê xe cấp cứu trực sự kiện (dưới 8 tiếng) - đêm	lần	4,000,000	-
2495	DVKTN025	Dịch vụ Tập vật lý trị liệu phục hồi chức năng cho người lớn tại nhà (45phút)	lần	350,000	-
2496	DVKTN026	Dịch vụ Tập vật lý trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ em tại nhà (45phút)	lần	350,000	-
2497	DVKTN029	Dịch vụ Dòng điện trị liệu tại nhà (30 phút)	lần	250,000	-
2498	DCKTN030	Dịch vụ Hồng ngoại trị liệu tại nhà (30 phút)	lần	250,000	-
2499	DVKTN032	Dịch Vụ Massage , Xoa Bóp , Bấm Huyệt Tại Nhà (45 phút)	lần	400,000	-
2500	DVKTN033	Dịch Vụ Công phát sinh > 15km	lần	200,000	-
2501	DVDD001	Dịch vụ Dòng điện trị liệu (30 phút)	lần	100,000	-
2502	DVCR001	Người nhà cất rốn em bé (1 người)	lần	250,000	-
2503	CHEB001	Chụp hình chung với em bé tại phòng sanh (5 tấm)	gói	250,000	-
2504	DVTD006	Dịch vụ Truyền Dịch tại nhà (chai thứ 2 trở đi)	chai	100,000	-

* Tổng cộng: 2.504 Danh Mục DVKT

- Trong đó : + 963 DMKT có BHYT

+ 1.541 DMKT không có BHYT

Tây Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2026

GD QUẢN TRỊ VẬN HÀNH

(Ký, ghi họ tên)

M.S.D.N: 1101884689
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC
TÂN TẠO**
TỈNH LONG AN
BS. CKT *Phạm Quý Bình*